

Số: 38 /NQ-HĐT

Bắc Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang
giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐT ngày 15/02/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 31/01/2023 của Hội đồng trường về việc thông qua Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường; viên chức, người lao động; học sinh, sinh viên, học viên của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Bộ Giáo dục và đào tạo (để b/c);
- Đảng ủy các Cơ quan tỉnh (để b/c);
- Đảng ủy Trường;
- Lưu: VT, HĐT, TCHC.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**

Đặng Xuân Anh



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐT ngày 01 tháng 02 năm 2023
của Hội đồng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*



Bắc Giang, tháng 02 năm 2023



MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC	3
PHẦN THỨ NHẤT PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020	5
I. HIỆN TRẠNG NHÀ TRƯỜNG	5
1. Phân tích bối cảnh chung	5
1.1. Bối cảnh quốc tế	5
1.2. Bối cảnh trong nước	7
1.2.1. Bối cảnh về chính trị.....	7
1.2.2. Bối cảnh về kinh tế	8
1.2.3. Bối cảnh về mặt xã hội	9
1.2.4. Bối cảnh về khoa học và công nghệ	10
2. Hiện trạng nhà trường.....	11
2.1. Tình hình chung về Nhà trường.....	11
2.2. Về tổ chức bộ máy	13
2.3. Đội ngũ cán bộ giảng viên.....	14
2.4. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chính trị.....	15
2.4.1. Công tác đào tạo	15
2.4.2. Công tác nghiên cứu khoa học	16
2.4.3. Liên kết và hợp tác quốc tế.....	17
2.5. Cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học.....	19
2.6. Nguồn tài chính và hoạt động tài chính.....	21
3. Đánh giá tác động chung	21
3.1. Phân tích tác động chung.....	21
3.2. Phân tích cạnh tranh	23
3.3. Phân tích tác động chéo	24
II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2015-2020	24
1. Những kết quả đã đạt được.....	24
1.1. Công tác đào tạo và quản lý người học	24
1.1.1. Mở ngành, đa dạng hóa loại hình đào tạo.....	24
1.1.2. Nâng cao chất lượng đào tạo	25
1.1.3. Tuyển sinh	26
1.2. Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế	26
1.3. Bộ máy tổ chức, đội ngũ.....	27
1.4. Xây dựng cơ sở vật chất, tài chính	28
2. Những tồn tại, hạn chế.....	29
3. Những vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới	30
III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC.....	32
1. Dự báo về nhu cầu	32
1.1. Dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực	32
1.2. Dự báo đối với đào tạo	33
1.3. Dự báo nhu cầu khoa học công nghệ.....	34
1.4. Dự báo về Quan hệ hợp tác phát triển	35
2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.....	36
2.1. Điểm mạnh	36
2.2. Điểm yếu	37
2.3. Cơ hội	38

2.4. Thách thức	38
3. Định hướng cho chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2030	39
3.1. Công tác đào tạo:	39
3.2. Công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.....	40
3.3. Công tác khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.....	40
3.4. Công tác quản lý bộ máy	41
3.5. Công tác tài chính và đầu tư phát triển	41
PHẦN THỨ HAI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2030	
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	42
I. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU	42
1. Sứ mạng.....	42
2. Tầm nhìn.....	42
3. Giá trị cốt lõi.....	42
4. Mục tiêu chiến lược	43
4.1. Mục tiêu chung	43
4.2. Mục tiêu cụ thể	43
4.2.1. Giai đoạn 2021-2025	43
4.2.2. Giai đoạn 2026-2030	44
4.2.3. Định hướng đến năm 2050	44
II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG	45
1. Chiến lược phát triển đào tạo.....	45
1.1. Mục tiêu.....	45
1.2. Quy mô và cấp trình độ đào tạo.....	45
1.3. Định hướng đào tạo	46
1.4. Các ngành nghề đào tạo chủ yếu	46
1.5. Các giải pháp thực hiện	46
1.5.1. Sắp xếp lại hệ thống các ngành nghề đồng thời mở rộng phạm vi ngành nghề đào tạo sang một số lĩnh vực khác, phát triển mạnh các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm.	46
1.5.2. Hoàn thiện các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động và hội nhập quốc tế	46
1.5.3. Nghiên cứu đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, phát triển đào tạo trực tuyến	47
1.5.4. Đổi mới phương thức tuyển sinh, tăng cường công tác truyền thông, tư vấn tuyển sinh và đẩy mạnh hợp tác với các trường phổ thông và doanh nghiệp.....	47
2. Chiến lược hoàn thiện tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực	48
2.1. Chiến lược hoàn thiện tổ chức bộ máy	48
2.1.1. Mục tiêu.....	48
2.1.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	48
2.1.3. Các giải pháp thực hiện	49
2.2. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực	49
2.2.1. Mục tiêu.....	49
2.2.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	49
2.2.3. Giải pháp thực hiện.....	50
3. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất	50
3.1. Mục tiêu.....	50
3.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	51
3.2.1. Đầu tư xây dựng cơ bản:	51
3.2.2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị:	51
3.2.3. Hạ tầng công nghệ thông tin:.....	51
3.2.4. Thư viện:.....	51

3.2.5. Quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở vật chất:	51
3.3. Giải pháp thực hiện.....	52
3.3.1. Đầu tư xây dựng cơ bản:	52
3.3.2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị:	52
3.3.3. Hạ tầng công nghệ thông tin:.....	52
3.3.4. Thư viện:.....	52
3.3.5. Quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở vật chất:	53
4. Chiến lược phát triển người học	53
4.1. Mục tiêu.....	53
4.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	53
4.3. Giải pháp thực hiện.....	53
4.3.1. Nâng cao công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho người học	53
4.3.2. Nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện và hoạt động của sinh viên	54
4.3.3. Tư vấn hỗ trợ học tập, việc làm cho sinh viên.....	54
4.3.4. Công tác cựu sinh viên	55
5. Chiến lược đảm bảo chất lượng.....	55
5.1. Mục tiêu.....	55
5.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	55
5.3. Giải pháp thực hiện.....	55
6. Chiến lược khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo	56
6.1. Chiến lược Khoa học công nghệ	56
6.1.1. Mục tiêu.....	56
6.1.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	56
6.1.3. Giải pháp thực hiện.....	56
6.2. Chiến lược Hợp tác quốc tế	58
6.2.1. Mục tiêu.....	58
6.2.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính.....	58
6.2.3. Giải pháp thực hiện.....	59
7. Chiến lược tài chính, tiền lương	59
7.1. Mục tiêu.....	59
7.2. Các nội dung/ nhiệm vụ chính.....	60
7.3. Các giải pháp thực hiện	60
7.3.1. Tăng quy mô các nguồn thu và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính	60
7.3.2. Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả	61
7.3.3. Nâng cao năng lực và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính.....	61
8. Chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng	61
8.1. Mục tiêu.....	61
8.2. Các nội dung/ nhiệm vụ chính.....	62
8.3. Các giải pháp thực hiện	62
III. KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030 (phụ lục kèm theo)	63
IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2025	64
1. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển đào tạo	64
2. Kế hoạch thực hiện Chiến lược hoàn thiện bộ máy tổ chức và phát triển nguồn nhân lực	65
2.1. Về tổ chức bộ máy:.....	65
2.2. Về phát triển nguồn nhân lực	66
3. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển cơ sở vật chất.....	66
4. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển người học.....	68
5. Kế hoạch thực hiện Chiến lược đảm bảo chất lượng.....	69

6. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế ...	70
6.1. Chiến lược Khoa học công nghệ	70
6.2. Chiến lược Hợp tác quốc tế	71
7. Kế hoạch thực hiện Chiến lược tài chính	73
8. Kế hoạch thực hiện Chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng	74
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	75
1. Thành lập Ban triển khai thực hiện chiến lược	75
2. Phân công thực hiện chiến lược	75
3. Các giải pháp ứng phó rủi ro khi thực hiện chiến lược	75
3.1. Đánh giá rủi ro	75
3.2. Các giải pháp ứng phó rủi ro	76
VI. KẾT LUẬN	78
PHỤ LỤC KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN	
2021-2030	79

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là trường Đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục Đại học Việt Nam, là cơ sở đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập theo Quyết định số 133/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20 tháng 01 năm 2011, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Nông - Lâm.

Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu cùng đội ngũ cán bộ viên chức đã xác định rõ vai trò, sứ mạng của Nhà trường, đồng thời cũng ý thức được những khó khăn thách thức sẽ phải đối mặt. Đồng thời xác định quyết tâm xây dựng Nhà trường trở thành một địa chỉ đào tạo nhân lực trình độ đại học và sau đại học có uy tín, một cơ sở nghiên cứu khoa học có nhiều đóng góp cho xã hội. Vì vậy, việc xây dựng Chiến lược phát triển trường phù hợp với tình hình mới đặt ra cấp thiết.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 bao gồm các vấn đề cơ bản nhất về mục tiêu, lộ trình và giải pháp thực hiện, cùng kế hoạch hành động được hình thành trên cơ sở phân tích bối cảnh kinh tế xã hội, yêu cầu hiện nay đối với việc đào tạo cán bộ trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và chức năng, nhiệm vụ, thực trạng nhà trường. Chiến lược sẽ là cơ sở để Nhà trường hoạch định chính sách và kế hoạch trong giai đoạn trước mắt (2021 - 2030) đồng thời có vai trò định hướng cho các hoạt động trong giai đoạn kế tiếp (2030 - 2050).

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050 là thành quả của sự tập trung trí tuệ của toàn thể cán bộ, viên chức trong việc đề ra định hướng, xác định mục tiêu phát triển và các giải pháp để thực hiện được các mục tiêu đó.

Chiến lược là văn bản chỉ đạo mang tính chất quyết định trong việc xác định định hướng và thực hiện các nhiệm vụ chính trị bằng giải pháp pháp và bước đi phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường trong bối cảnh mới về tình kinh tế - xã hội của đất nước.

Ý nghĩa của Chiến lược thể hiện ở chỗ: định hình con đường phát triển trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thử thách.

Chiến lược cũng là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch trong từng giai đoạn, kế hoạch hàng năm của mỗi đơn vị cũng như của toàn Trường.

Việc thực hiện thành công chiến lược đánh dấu thời điểm kết thúc giai đoạn chuyển tiếp từ cao đẳng lên đại học, mở ra thời kỳ phát triển, xác lập vị trí của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang trong hệ thống các trường đại học của cả nước, đồng thời góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Và các chiến lược phát triển kinh tế xã hội khác của Việt Nam;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch khung trình độ quốc gia;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang lần thứ 3;
- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ban hành theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐT ngày 15/2/2022 của Hội đồng trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang;
- Chiến lược phát triển trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2015-2020 tầm nhìn 2030.

PHẦN THỨ NHẤT
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

I. HIỆN TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

1. Phân tích bối cảnh chung

1.1. Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hoá và cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia và trên mọi lĩnh vực xã hội. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho hệ thống giáo dục đại học các nước nói chung và các cơ sở giáo dục đại học nói riêng.

Các nước ASEAN bước vào thời kỳ hợp tác mới và xây dựng Cộng đồng ASEAN; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. ASEAN đang ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đang định hình nhưng cũng phải đối phó với những thách thức mới;

Sự phát triển mạnh mẽ của một số nước khu vực trong điều kiện hội nhập Đông Á và việc thực hiện các hiệp định mậu dịch tự do ngày càng sâu rộng, mở ra thị trường rộng lớn nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt;

Xu hướng tự do hoá về thương mại, đầu tư, tài chính dẫn đến sự phân bố hợp lý hơn các nguồn lực sản xuất ở phạm vi toàn cầu. Các hiệp định tự do thương mại tầm quốc tế và khu vực được ký kết đã tạo nên thị trường rộng rãi. Bên cạnh đó cạnh tranh về kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, công nghệ, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao vv... giữa các quốc gia diễn ra ngày càng gay gắt. Đây là cơ hội để các nước đang phát triển tranh thủ các nguồn lực quốc tế, khai thác thế mạnh riêng để tạo nên sự phát triển của quốc gia mình. Tuy nhiên, cũng dẫn tới tình trạng cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt. Đó là thách thức đối với nhiều quốc gia nếu như không có chính sách phù hợp và biện pháp thích hợp để tận dụng thời cơ, vượt qua khó khăn thử thách;

An ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, thiên tai, dịch bệnh vv... trở thành những vấn đề mang tính toàn cầu và diễn biến phức tạp;

Cùng với sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức ở các nước phát triển. Trong khi các nước đang phát triển còn đang chuyển đổi dần từ kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang kinh tế công nghiệp. Sự phát triển của các ngành kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp và công nghiệp, được hậu thuẫn của cuộc cách mạng 4.0 và xu hướng phát triển nhanh của kinh tế chia sẻ. Việt Nam là một trong những nước đi sau, là nước đang phát triển, bên cạnh mặt thuận lợi là được kế thừa học hỏi những thành quả của các nước đi trước, song cũng đứng trước nguy cơ tụt hậu một khi tri thức trở thành nguồn lực chủ yếu của sự phát triển.

Trong giáo dục có những thay đổi sâu sắc, toàn diện từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhà giáo thay vì chỉ truyền đạt tri thức, chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin một cách có hệ thống, có tư duy phân tích và tổng hợp. Đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển;

Đổi mới giáo dục đã và đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, để thích ứng với những thay đổi đó đòi hỏi các quốc gia, từ những nước đang phát triển đến những nước phát triển đều nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục, đều phải đổi mới giáo dục để có thể đáp ứng một cách năng động hơn, hiệu quả hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước; Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục đại học, tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực và thế giới là một yêu cầu đang đặt ra. Thách thức đối với giáo dục đại học ở các nước đang phát triển như Việt Nam thể hiện trong việc cạnh tranh, thu hút người học, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục giỏi. Cùng với đó, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế - xã hội đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải thường xuyên, nhanh chóng đổi mới mạnh mẽ hình thức, nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu xã hội và đạt được những chuẩn mực chung về chất lượng giáo dục....

Giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục Đại học nói riêng trong bối cảnh hiện nay cũng đang thay đổi mạnh mẽ theo xu thế chung của thế giới, đây là cơ

hội tốt để giáo dục nước ta có thể tiếp cận nhanh chóng với những xu thế mới, tri thức mới, kinh nghiệm tốt của các nước, từ đó vận dụng sáng tạo vào thực tiễn giáo dục nước ta đồng thời giáo dục nước ta cũng phải vượt qua nhiều thách thức đòi hỏi phải nỗ lực tìm ra giải pháp phù hợp.

1.2. Bối cảnh trong nước

1.2.1. Bối cảnh về chính trị

- Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI đã thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong đó, Nghị quyết đã chỉ rõ quan điểm chỉ đạo đổi mới giáo dục là: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”.

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã xác định mục tiêu phát triển đất nước: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Một số nhiệm vụ chủ yếu được xác định:

+ Trong phát triển giáo dục: nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức vv.... bảo vệ môi trường, chủ động phòng tránh thiên tai, ứng phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu;

+ Trong nông nghiệp: phát triển nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng (01/2016) đã khẳng định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Đổi mới chương

trình, nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề. Đa dạng hoá nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người”.

- Nghị quyết số 29 NQ/TW về đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo với các quan điểm cơ bản: đổi mới từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp...; từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo; Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành chỉ thị số 3110/CT-BNN-KH về việc xây dựng Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2021-2025. Theo đó, mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển là ngành 5 năm 2021-2025 là: Phát triển nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; nông thôn mới phồn vinh và văn minh, nông dân giàu có; cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, sử dụng hiệu quả và bảo vệ bền vững tài nguyên thiên nhiên.

1.2.2. Bối cảnh về kinh tế

Trong tình hình quốc tế và trong nước có rất nhiều khó khăn, thách thức, nhất là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế nước ta vẫn đạt được những thành tựu quan trọng. Một trong những thành tựu đó là về mặt kinh tế: giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, các ngành đều có bước phát triển, quy mô nền kinh tế tăng lên.

Tuy nhiên, mặt hạn chế thể hiện: tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu; Các cân đối kinh tế vĩ mô chưa vững chắc, năng suất lao động thấp, kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp; Chất lượng nguồn nhân lực thấp;

Nhiệm vụ trọng tâm được xác định: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo đó mục tiêu quan trọng được đặt ra là: nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua năng suất, chất lượng.

Đề án đề cập định hướng phát triển nông lâm nghiệp cho giai đoạn hiện nay và trong tương lai là: khai thác và tận dụng tốt nhất lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu công nghiệp công nghệ cao.... Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực cho hoạt động nông lâm thủy sản tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên nông lâm nghiệp.

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong đó đơn vị sự nghiệp có quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ về tài chính. Theo đó, nguồn ngân sách của các đơn vị sự nghiệp bao gồm nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng. Hay nói cách khác, đơn vị sự nghiệp phải tự đảm bảo về nguồn thu cho các hoạt động của mình.

1.2.3. Bối cảnh về mặt xã hội

Trong điều kiện tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến đổi, Việt Nam đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Tuy nhiên, về mặt xã hội cùng tồn tại nhiều yếu kém chậm được khắc phục, nhất là về giáo dục, đào tạo và y tế; đạo đức, lối sống; Môi trường ô nhiễm; Tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả; Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. Vẫn đang tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội và đe dọa chủ quyền quốc gia.

Dịch chuyển lao động là một xu thế khách quan của quá trình vận động của các nền kinh tế. Quá trình dịch chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp được đẩy mạnh cùng với quá trình phát triển kinh tế, dịch chuyển cơ cấu ngành và công nghiệp hóa, đô thị hóa. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, xu hướng dịch chuyển lao động nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ và là một trong những chỉ báo cho thấy sự phát triển theo hướng ngày càng hiện đại của nền kinh tế.

1.2.4. Bối cảnh về khoa học và công nghệ

Đảng và nhà nước xác định chiến lược trong phát triển kinh tế giai đoạn hiện nay là: tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phát triển đất nước nhanh và bền vững, trong nhiệm kỳ này. Để thực hiện được chiến lược đó, khoa học công nghệ được xác định là con đường phát triển tất yếu;

Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ được coi là nhân tố mang tính đột phá chiến lược thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Thực tế trong vài chục năm gần đây nền khoa học và công nghệ nước ta có chuyển biến tích cực, khoa học và công nghệ đã tập trung hơn vào nghiên cứu ứng dụng, phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khoa học xã hội và nhân văn đã có tiến bộ trong việc điều tra, nghiên cứu, cung cấp tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc. Khoa học tự nhiên đã tăng cường các hoạt động điều tra nghiên cứu, đánh giá tiềm năng thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và phòng, tránh thiên tai.

Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ bước đầu đổi mới, phương thức triển khai hoạt động nghiên cứu được đa dạng hoá như: đấu thầu cạnh tranh hoặc hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu ứng dụng cho các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết hoặc ký hợp đồng với các tổ chức khoa học và công nghệ. Tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước đã có bước phát triển; hoạt động khoa học, công nghệ được mở rộng và nâng cao hiệu quả.

Với đặc điểm nói trên về bối cảnh quốc tế và trong nước nền giáo dục đại học Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi và cơ hội to lớn để phát triển. Song cũng phải đối mặt với những khó khăn và thách thức gay gắt.

2. Hiện trạng nhà trường

2.1. Tình hình chung về Nhà trường

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang trải qua nhiều giai đoạn phát triển gắn với các tên gọi khác nhau:

Trường Trung cấp Nông trường Nghĩa Đàn (được thành lập từ năm 1959 tại Nghĩa Đàn - Nghệ An);

Trường Trung học Trồng trọt Sông Lô (đóng tại huyện Yên Sơn - Tuyên Quang);

Năm 1984 Trường chuyển về địa điểm mới, huyện Việt Yên - Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) đổi tên thành Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp Trung ương;

Năm 1999 Trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng với tên gọi Trường Cao Đẳng Nông Lâm (theo Quyết định số 125/1999/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ).

Tháng 01 năm 2011 Trường được Thủ tướng Chính Phủ ra quyết định thành lập Trường Đại học với tên gọi Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Nhà trường đã có một lịch sử lâu dài trưởng thành và phát triển. Trong quá trình đó Trường đã vinh dự được nhận 4 Huân chương Lao động hạng nhất, nhì và ba; 2 Huân chương Độc lập hạng nhì và hạng 3; nhiều cờ thi đua của Chính phủ, bằng khen của các bộ, ngành và địa phương. Tháng 11 năm 2005, Trường đã được Chủ tịch nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang có chức năng đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ và các trình độ khác; bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; hợp tác quốc tế; tư vấn và cung cấp dịch vụ về đào tạo, khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

Các nhiệm vụ chính của nhà trường là:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Trường và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình đào tạo và trình độ đào tạo.

Triển khai các hoạt động đào tạo đại học, thạc sỹ, tiến sỹ và các trình độ khác theo danh mục ngành, nghề đào tạo của Nhà nước; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thuộc phạm vi hoạt động của Trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường; Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định của pháp luật.

Thực hiện điều tra quy hoạch về đất đai, điều tra quy hoạch rừng, thống kê, kiểm kê rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

Tuyển sinh, quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công chức, viên chức, người lao động và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.

Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các chương trình, đề án, dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện hợp tác quốc tế; liên kết, hợp tác với các tổ chức về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Tuyển dụng, quản lý, bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Quản lý tài chính, tài sản; sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị theo quy định.

Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu của nhà trường về: đội ngũ công chức, viên chức, người lao động; các hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế; quá trình học tập và phát triển sau tốt nghiệp của người học; tham gia dự báo nguồn nhân lực trong lĩnh vực đào tạo của Trường.

Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, kiểm tra, thanh tra theo quy định.

Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Vượt qua nhiều khó khăn thử thách Nhà trường đã đứng vững và phát triển trong bối cảnh có nhiều sự thay đổi về yêu cầu xã hội đối với sản phẩm đào tạo, sự tác động của các yếu tố bất lợi khác. Bằng sự đoàn kết, nỗ lực vươn lên, đã bước đầu khẳng định vị trí vai trò của mình trong hệ thống các trường đại học. Đến nay đã tạo dựng được cơ sở vật chất, xây dựng bồi dưỡng nguồn nhân lực đáng kể đảm bảo yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

2.2. Về tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức của Trường gồm:

- *Hội đồng trường*: 15 thành viên, trong đó 4 thành viên ngoài trường được mời tham gia Hội đồng.

- *Ban Giám hiệu*: Hiệu trưởng và 02 phó hiệu trưởng.

- *Các phòng chức năng*: 6 phòng gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Đào tạo; Phòng Khoa học và HTQT; Phòng Tài chính kế toán; Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT; Phòng Quản trị - Đầu tư.

- *Các khoa chuyên môn*: 7 khoa gồm: Khoa Kinh tế - Tài chính; Khoa Nông học; Khoa Tài nguyên và Môi trường; Khoa Chăn nuôi - Thú y; Khoa Công nghệ thực phẩm; Khoa Lâm nghiệp; Khoa Lý luận chính trị - Khoa học cơ bản.

- *Các Trung tâm thuộc trường*: 4 trung tâm gồm: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Trung tâm Thông tin - Thư viện; Trung tâm Dịch vụ giáo dục và sinh thái môi trường; Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ Nông Lâm nghiệp.

- Trường THPT Thân Nhân Trung

Trong tổng số 229 cán bộ viên chức vào lao động, số lượng giảng viên là 149 người (65%); kỹ thuật viên, nghiên cứu viên, nhân viên phục vụ là 80 người (35%). Để vận hành bộ máy, Nhà trường đã thực hiện việc phân cấp, phân công trách nhiệm trong lãnh đạo nhà trường. Các quy định, quy chế hoạt động được xây dựng và thường xuyên bổ sung hoàn thiện đã góp phát huy tác dụng tích cực trong việc vận hành bộ máy tổ chức.

Nhìn chung cơ cấu tổ chức, sự phân định trách nhiệm, quyền hạn, xây dựng các quy chế, xác lập các quan hệ công tác cơ bản đáp ứng được yêu cầu công tác. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại: hệ thống các Quy định nội bộ chưa bao quát hết các hoạt động của Nhà trường, một số quy định được xây dựng trong quá trình thực hiện bộc lộ những điểm không còn phù hợp cần được sửa chữa hoàn thiện.

2.3. Đội ngũ cán bộ giảng viên

Đội ngũ giảng viên trong những năm gần đây được tăng cường về số lượng và nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ giảng viên được bổ sung thông qua tuyển dụng mới đã đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực cho các đơn vị trong trường.

Đến nay số giảng viên cơ hữu gồm 149 người (65%); Cán bộ giảng dạy có trình độ sau đại học là 85%, trong đó GS, PGS: 4,02%, Tiến sĩ: 22,1%, thạc sỹ: 59,1%. Tỷ lệ Giảng viên cao cấp: 5,3%, Giảng viên chính: 34,2%, Giảng viên: 60,5%.

Từ năm 2015 trở lại đây số giảng viên có trình độ tiến sỹ được đào tạo trong và ngoài nước bổ sung vào đội ngũ tăng mạnh. Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học đạt mức trung bình so với các trường đại học trong cả nước và đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường trong giai đoạn trước mắt. Tuy nhiên, về đội ngũ (giảng viên, chuyên viên và cán bộ quản lý) còn nhiều mặt hạn chế:

- Một số giảng viên trẻ mới được tuyển dụng thiếu kinh nghiệm về nghiệp vụ giảng dạy đại học, kỹ năng thực hành chưa tốt, trình độ ngoại ngữ thấp.

- Trước yêu cầu mở rộng quy mô, đa dạng hoá ngành nghề và việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo SDH thì vẫn tồn tại một sự thiếu hụt đáng kể về đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sỹ, giảng viên có học hàm GS, PGS.

2.4. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chính trị

2.4.1. Công tác đào tạo

Trong những năm khi còn là trường trung cấp, địa bàn làm việc của sinh viên sau khi ra trường chủ yếu là cho khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể. Ngành nghề đào tạo chỉ bao gồm ngành Trồng trọt và Chăn nuôi. Quá trình đào tạo ít phải chịu áp lực về tuyển sinh, sinh viên ra trường được phân công về các nông trường quốc doanh, hợp tác xã nông nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp hoặc các cơ sở nghiên cứu. Công tác đào tạo ưu tiên cao cho việc đào tạo kỹ năng thực hành. Cán bộ được đào tạo ra trường có năng lực thực hành tốt đáp ứng được yêu cầu thực tế, được các đơn vị sử dụng đánh giá tốt.

Trong hơn 10 năm đào tạo bậc cao đẳng (1999 - 2010) và gần 10 năm đào tạo đại học (2011-2020), với sự đổi mới trong cơ chế quản lý và sự gia tăng mạnh mẽ của hệ thống các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp, công tác đào tạo gặp nhiều khó khăn. Để đáp ứng nhu cầu sâu rộng hơn của xã hội, Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp: mở rộng phạm vi ngành nghề đào tạo; mở rộng địa bàn tuyển sinh; cử giảng viên đi đào tạo trong và ngoài nước; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Kết quả đã tạo ra sự phát triển đáng ghi nhận.

Hiện tại nhà trường đang đào tạo hệ đại học 13 ngành và 4 ngành đào tạo thạc sỹ. Các ngành đào tạo bao gồm:

- Hệ đại học: Kế toán; Kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi; Thú y; Quản lý đất đai; Quản lý Tài nguyên Môi trường; Quản lý Tài nguyên rừng; Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm; Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Thạc sỹ: Quản lý kinh tế; Khoa học cây trồng; Quản lý đất đai; Chăn nuôi.

Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, vận dụng cụ thể phù hợp với đối tượng tuyển sinh, địa bàn làm việc sau khi ra trường. Qua nhiều lần chỉnh sửa hoàn thiện, đến nay đã ban hành chương trình đào tạo cho tất cả các ngành với các cấp đào tạo: cao đẳng, đại học và liên thông cao đẳng - đại học. Nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, chương trình đào tạo thường xuyên được đổi mới hoàn thiện theo hướng cập nhật công nghệ

mới. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ưu tiên hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người học.

Ngoài đào tạo chính quy tập trung, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang đang tích cực triển khai hình thức đào tạo vừa làm vừa học phục vụ nhu cầu học tập của người học và sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Giang, các tỉnh lân cận và các vùng khác mà nhà trường có truyền thống liên kết phối hợp.

2.4.2. Công tác nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học được xác định là nhiệm vụ quan trọng đối với Nhà trường, đặc biệt từ khi thành lập trường đại học. Bằng nguồn kinh phí do ngân sách, nguồn vốn tự có của Trường và kinh phí có được do sự liên kết, cán bộ giảng viên đã đề xuất và được Hội đồng khoa học đào tạo cho phép (hoặc đề nghị các cấp, các cơ quan quản lý cho phép) tiến hành nhiều đề tài cấp bộ, cấp tỉnh và cấp trường.

Từ năm 2011 đến nay Trường đã thực hiện:

Năm 2011: 5 đề tài cơ sở cấp bộ

Năm 2012: 10 đề tài cơ sở cấp bộ

Năm 2013: 11 đề tài cấp trường

Năm 2014: 18 đề tài cấp trường; 04 đề tài cơ sở cấp bộ; 02 đề tài cơ sở cấp tỉnh.

Năm 2015: 18 đề tài cấp trường; 03 đề tài cơ sở cấp tỉnh.

Năm 2016: 28 đề tài cấp trường; 03 đề tài cơ sở cấp tỉnh; 02 đề tài cơ sở cấp huyện.

Năm 2017: 26 đề tài cấp trường; 01 dự án cấp bộ; 02 đề tài cơ sở cấp tỉnh; 02 đề tài cơ sở cấp huyện.

Năm 2018: 22 đề tài cấp trường; 01 dự án cấp bộ; 01 đề tài cấp tỉnh; 01 đề tài cơ sở cấp tỉnh; 04 đề tài cơ sở cấp huyện.

Năm 2019: 23 đề tài cấp trường; 01 dự án cấp bộ; 02 đề tài cấp tỉnh; 02 đề tài cơ sở cấp tỉnh; 01 đề tài cơ sở cấp huyện.

Năm 2020: 14 đề tài cấp trường; 04 dự án cấp bộ; 01 đề tài cấp bộ; 02 đề tài cấp tỉnh; 01 dự án cấp tỉnh; 02 đề tài cơ sở cấp tỉnh.

Năm 2021: 22 đề tài cấp trường; 03 dự án cấp bộ; 03 đề tài cấp bộ; 03 đề tài cấp tỉnh; 01 dự án cấp tỉnh; 02 đề tài cơ sở cấp tỉnh.

Năm 2022: 21 đề tài cấp trường; 02 dự án cấp bộ; 05 đề tài cấp bộ; 03 đề tài cấp tỉnh; 01 dự án cấp tỉnh; 02 đề tài cơ sở cấp tỉnh.

Các đề tài nghiên cứu đã được tiến hành thuộc lĩnh vực: trồng trọt; chăn nuôi; thú y; lâm nghiệp; công nghệ sinh học; chế biến thực phẩm; quản lý tài nguyên môi trường; chính sách kinh tế và xã hội học. Kết quả trong công tác nghiên cứu được sử dụng vào quá trình đào tạo, đồng thời chuyển giao cho sản xuất đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của cả nước. Do nguồn kinh phí hạn chế nên phần lớn các đề tài đều là đề tài cấp cơ sở, chưa có đề tài mang tầm cỡ quốc gia. Lực lượng khoa học chưa mạnh cũng là nguyên nhân quan dẫn đến hiện trạng này.

Điểm hạn chế trong công tác nghiên cứu là: số lượng tuy nhiều nhưng dàn trải chưa có định hướng thiết thực; hiệu quả ứng dụng thấp.

2.4.3. Liên kết và hợp tác quốc tế

**** Liên kết hợp tác trong nước***

Nhằm thực hiện nhiệm vụ của mình, cho đến nay Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang đã xây dựng mối quan hệ liên kết hợp tác với nhiều cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu khoa học; các cơ sở đào tạo; các doanh nghiệp trong nước, cụ thể:

+ Liên kết về nghiên cứu khoa học và đào tạo với Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS) trong việc triển khai các đề tài, nhiệm vụ khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ sinh học. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên và chuẩn bị về đội ngũ chương trình, tài liệu cho việc đào tạo SDH.

+ Liên kết với Viện Chăn nuôi trong việc tổ chức thực hành thực tập cho sinh viên; bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên; triển khai các đề tài thuộc lĩnh vực vật nuôi.

+ Liên kết với các trường đại học khác như: Học Viện Nông nghiệp Việt Nam; Đại học Lâm nghiệp; Đại học Nông - Lâm Thái Nguyên trong lĩnh vực đào tạo.

+ Liên kết với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và nhiều địa phương khác trong việc tạo địa bàn thực tập cho sinh viên và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

+ Đồng thời để mở rộng địa bàn đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học, Nhà trường cũng đã mở rộng mối quan hệ hợp tác với các địa phương, cơ sở đào tạo khác trong khắp cả nước: miền Bắc, miền Trung và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đào tạo tại chỗ hàng ngàn sinh viên đáp ứng nhu cầu học tập của người học và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Trong thời điểm hiện tại, Nhà trường đang triển khai nhiều hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tại các địa phương: Bắc Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Trị, Lào Cai phục vụ chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của ngành và Chính phủ. Đặc biệt, cho đến nay đã chuyển giao khoa học kỹ thuật mô hình trồng nho Hạ Đen trên 18 tỉnh phía Bắc và Bắc Trung bộ.

** Hợp tác liên kết quốc tế:*

Với xuất phát điểm từ một trường cao đẳng mối quan hệ hợp tác quốc tế chưa được chú trọng, cộng thêm hạn chế về đội ngũ, năng lực ngoại ngữ của cán bộ viên chức. Quan hệ hợp tác quốc tế chưa đáng kể, chưa được đáp ứng yêu cầu đối với một trường đại học.

Trong những năm đầu khi xây dựng trường đại học, Nhà trường đã đặt quan hệ hợp tác với một số học viện, trường đại học của Trung Quốc như: Học viện Nông nghiệp Quảng Tây; Học viện Hồng Hà - Vân Nam; Trường Đại học Công nghệ Hà Bắc; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thượng Hải. Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo sinh viên, bồi dưỡng trao đổi giảng viên, hợp tác nghiên cứu. Thành công nhất phải kể đến là Trường đã đưa được cây nho vào trồng ở miền Bắc Việt Nam cho năng suất tốt. Cây nho Hạ đen đã được Bộ NN cấp bằng bảo hộ và cho phép lưu hành giống.

Thực hiện chương trình hợp tác đưa sinh viên đi đào tạo tại nước ngoài, Trường đã hợp tác với Trung tâm AICAT (ISRAEL) tiến hành tuyển chọn thực tập sinh tham gia chương trình thực hành nông nghiệp tại ISRAEL. Sinh viên sau khi hoàn thành khóa đào tạo trở về nước đã học hỏi được kiến thức, tích lũy được nhiều kinh nghiệm đặc biệt là cách thức trong việc tư duy hình thành con đường lập nghiệp.

Nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ với một số trường đại học trong khu vực tạo cơ hội cho việc đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác quốc tế.

Các đoàn đại diện cho các trường, học viện, tổ chức nước ngoài: Đại học Ajou (Hàn Quốc); Công ty NIPPON Nhật Bản; Đại học quốc tế Nhật bản; Tổ chức JICA (Nhật Bản), một số nhà khoa học của các quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc vv... đã thăm làm việc với các mục đích: Hợp tác triển khai Chương trình chăn nuôi gia súc; trao đổi về đào tạo và nghiên cứu khoa học; thảo luận về việc cung cấp tình nguyện viên; hội thảo về tài nguyên, môi trường vv...

2.5. Cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang có tổng diện tích đất tự nhiên 58,879 ha. Trong đó diện tích ao hồ khoảng 26 ha, diện tích đất nông nghiệp gần 6 ha.

Hiện tại không gian nói trên được sử dụng cho việc xây dựng giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành thực tập, ký túc xá sinh viên, văn phòng làm việc, hệ thống giao thông, đồng ruộng, chuồng trại vv.... phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Với quy mô đào tạo hiện tại và tính đến sự phát triển trong tương lai Trường hoàn toàn đáp ứng về điều kiện diện tích cho các nhu cầu phát triển theo quy định được đề cập trong Tiêu chuẩn TCVN39081-85 về diện tích mặt bằng tổng thể tối thiểu cần đạt được.

Về cơ sở vật chất: qua quá trình lâu dài xây dựng, đến nay đã hình thành hệ thống cơ sở vật chất bao gồm:

- Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học:

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
Tổng diện tích lớp học lý thuyết	m ²	11.150
Phòng học đa phương tiện	m ²	449
Phòng thí nghiệm	m ²	4.344
Phòng thực hành	m ²	13.102
Xưởng thực tập	m ²	458
Hội trường	m ²	406
Thư viện	m ²	467

- Trang thiết bị dạy và học:

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
Bàn ghế sinh viên	Bộ	1066
Máy chiếu đa năng	Chiếc	52
Màn hình tương tác	Chiếc	9
Hệ thống camera giám sát giảng đường	Phòng	16
Hệ thống âm thanh phòng học	Phòng	43
Phòng học tiếng Anh	Cabin	50

- Thiết bị hỗ trợ các hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học với tổng giá trị 99.087 triệu đồng.

Hệ thống internet truy cập không dây trong tất cả các khu vực làm việc, học tập.

100% hệ thống máy tính trong nhà trường được nối mạng internet tốc độ cao bằng hệ thống đường truyền cáp quang.

Hệ thống phòng học chuyên ngành (3 phòng học chuyên ngành + 1 phòng tin học cơ bản) với 284 bộ máy vi tính được trang bị.

Thiết bị tin học phục vụ cho cán bộ giảng viên làm việc: với 165 bộ máy vi tính, về cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý và nghiên cứu khoa học ở các phòng chức năng, các khoa chuyên môn.

- Hệ thống ký túc xá, trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
Ký túc xá (gồm 4 nhà ba tầng và 6 dãy nhà 1 tầng)	m ²	6.768
Sân bóng đá	m ²	9.600
Nhà thi đấu đa năng	m ²	850
Sân thể thao khu kí túc xá	m ²	2.850
Sân tennis	m ²	790
Nhà câu lạc bộ sinh viên	m ²	400

- Hệ thống phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu với tổng diện tích 6.800 m², bao gồm:

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
Khu nhà hiệu bộ	m ²	3.040
Nhà văn phòng các trung tâm B1	m ²	934
Nhà văn phòng khoa B2	m ²	1.776
Nhà văn phòng khoa B3	m ²	1.743
Nhà làm việc khác (nhà ven hồ, nhà chuyên giao...)	m ²	680

Trong các năm từ 2013 đến nay với 2 dự án lớn Dự án “Tăng cường trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu ứng dụng chuyên ngành công nghệ sinh học Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang”, Dự án đầu tư “Xây dựng khu nhà học lý thuyết” được triển khai và đến nay đã cơ bản hoàn thành hoàn thành cơ sở vật chất của Nhà trường đã được tăng cường một cách đáng kể.

Với mức độ trên cơ sở vật chất hiện tại tương đối đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Tuy nhiên, với sự phát triển cao hơn như đã nêu trong Chiến lược phát triển thì yêu cầu xây dựng, đầu tư bổ sung cơ sở vật chất vẫn được đặt ra như một điều kiện tiên quyết để nhà trường thực hiện định hướng mới trọng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.6. Nguồn tài chính và hoạt động tài chính

Kinh phí của nhà trường từ hai nguồn: ngân sách nhà nước cấp (kinh phí sự nghiệp, xây dựng cơ bản, các khoản kinh phí không thường xuyên) và nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp.

Trong cơ cấu kinh phí thường xuyên, nguồn thu do ngân sách nhà nước cấp chiếm tỷ trọng lớn, nguồn thu sự nghiệp chỉ chiếm chưa đến 40%. Trong đó chủ yếu là học phí và lệ phí. Thu từ nghiên cứu khoa học, dịch vụ, chuyển giao công nghệ không đáng kể.

Nhằm sử dụng nguồn tài chính một cách hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả, Nhà trường đã xây dựng, hoàn thiện và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ. Hoạt động thu và chi thực hiện trên cơ sở dự toán được duyệt theo đúng chế độ quy định; quá trình chi tiêu có sự kiểm soát của Kho bạc nhà nước, thực hiện thanh toán, quyết toán kịp thời.

Khó khăn lớn nhất về mặt tài chính hiện nay là: nguồn thu hạn chế, năng lực tài chính thấp, cơ cấu mất cân đối. Đây là thử thách lớn khi thực hiện tự chủ về tài chính.

3. Đánh giá tác động chung

3.1. Phân tích tác động chung

Quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế trên thế giới nói chung, sự phát triển với mức độ tương đối cao của nền kinh tế Việt Nam nói riêng tạo ra nhu cầu cao về lao động. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành, phát triển và sẽ chiếm vị trí chủ đạo thì nhu cầu lao động diễn ra chủ yếu đối với lao động có kỹ thuật.

Tiến bộ khoa học và công nghệ ngày càng được ứng dụng rộng rãi vào quá trình sản xuất cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày càng sâu rộng đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng cao hơn.

Những yếu tố này còn làm thay đổi quan niệm về giá trị, ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành nghề, động cơ học tập, các quan hệ trong nhà trường và ngoài xã hội.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ ngày càng xuất hiện nhu cầu đào tạo nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Đây vừa là cơ hội để nhà trường đón nhận nhu cầu của xã hội đồng thời cũng đặt nhà trường trước những thách thức về đa dạng hoá ngành nghề, đổi mới nội dung phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường năng lực đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất cho việc dạy và học.

Tự do cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, làm tăng thêm sự cách biệt về cơ hội học tập giữa các tầng lớp dân cư; trong khi phần lớn học sinh sinh viên của trường xuất thân từ khu vực nông thôn, miền núi do đó Nhà trường cần có chính sách hợp lý, tạo những điều kiện thuận lợi để thu hút người học đồng thời cũng cần có chính sách tạo nguồn thu để đầu tư phát triển đào tạo.

Tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ và thông tin và truyền thông đem lại cho Nhà trường nhiều cơ hội để đa dạng hoá các hình thức đào tạo, sử dụng các phương tiện dạy và học hiện đại. Xây dựng thư viện điện tử giúp cho người dạy, người học dễ dàng tiếp cận với tri thức nhân loại. Đây cũng là thách thức đối với Nhà trường trong việc đầu tư cơ sở vật chất và nhân lực để nhanh chóng nắm bắt và triển khai ứng dụng công nghệ mới.

Nhìn chung quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ phát triển nhanh chóng trong những năm tới; Việc ứng dụng những thành tựu của các lĩnh vực công nghệ mới vào nền kinh tế sẽ được chú trọng (công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin, công nghệ năng lượng mới).

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP: nền nông nghiệp cổ truyền sẽ được thay thế dần bởi nền nông nghiệp thương mại hiện đại, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ sâu rộng hơn. Cùng với những xu hướng trên phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường đang là mục tiêu theo đuổi của quốc gia. Những khía cạnh trên phác

hoạ nét cơ bản trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế nước ta trong những năm tới và cũng cho thấy những tác động chung đến hoạt động của Nhà trường trên các lĩnh vực hoạt động.

Là một đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, một mặt Nhà trường cần đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành, mặt khác đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Trước đây nhà trường chỉ đào tạo một số ngành thuộc lĩnh vực nông - lâm nghiệp: Khoa học cây trồng; Chăn nuôi; Quản lý đất đai; Công nghệ thực phẩm; Lâm sinh. Đến nay, nhằm đáp ứng nhu cầu người học và phục vụ sự nghiệp phát triển nông nghiệp Nhà trường đã mở thêm một số ngành mới: Quản lý kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành; Bảo vệ thực vật; Thú y; Quản lý Tài nguyên đất và Môi trường; Quản lý Tài nguyên rừng; Lâm nghiệp đô thị; Ngôn ngữ Tiếng Trung Quốc. Trong tương lai sẽ đề nghị Nhà nước cho mở đào tạo một số ngành khác thuộc các lĩnh vực: trồng trọt công nghệ cao, phát triển nông thôn, chế biến nông sản thực phẩm, bảo vệ môi trường vv...

3.2. Phân tích cạnh tranh

Đất nước đang diễn ra xu thế cơ cấu lại nền kinh tế, tỷ trọng các ngành nông - lâm nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế sẽ giảm dần.

Trong hoàn cảnh nhiều trường Đại học mới đã và sẽ được ra đời theo “Quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, Cao đẳng giai đoạn 2006-2020”. Xu thế mở rộng phạm vi ngành đào tạo cũng đang diễn ra đối với các trường vốn trước đây không đào tạo về nông - lâm nghiệp, thị phần giáo dục đại học bị chia sẻ, tạo ra áp lực cạnh tranh lớn.

Trong tương lai khi quá trình hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng thì bên cạnh sự cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo trong nước còn có thêm cạnh tranh từ phía các cơ sở đào tạo của nước ngoài. Áp lực cạnh tranh theo đó sẽ ngày càng gay gắt.

Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra cơ hội liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài. Song do mức độ khác nhau về trình độ phát triển (đội ngũ; năng lực quản lý; cơ sở vật chất) các cơ sở giáo dục của Việt Nam thường không “ngang tầm” với các đối tác quốc tế nên cơ hội cạnh tranh thành công sẽ thấp. Kinh tế phát triển, hợp tác sâu rộng còn tạo cơ hội thuận lợi cho nhiều người đi du học. Đây cũng là một khía cạnh cạnh tranh quốc tế trong giáo dục.

Các yếu tố trên là thực tế đã, đang và sẽ diễn ra. Trong hoàn cảnh như vậy, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cần tìm ra con đường, biện pháp cụ thể để thích ứng với hoàn cảnh mới, cạnh tranh thành công đưa Nhà trường phát triển. Vấn đề này sẽ được đề cập cụ thể trong Chiến lược phát triển và trong kế hoạch từng thời kỳ, kế hoạch hoạt động hàng năm của Trường, trong đó các điểm mấu chốt là:

- Xác định mục tiêu phù hợp cho từng giai đoạn;
- Xác định phân khúc thị trường tuyển sinh và áp dụng phương pháp đào tạo thích hợp với các đối tượng đó;
- Kiên trì triết lý đào tạo thiên về kỹ năng, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động;
- Tạo môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện thu hút người học.

3.3. Phân tích tác động chéo

- Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang có vị trí địa lý gần Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Đại học Nông lâm Thái Nguyên là những cơ sở đào tạo cùng khối ngành nông lâm nghiệp. Việc các trường có ngành nghề giống nhau có thể bổ sung cho nhau, tránh độc quyền trong đào tạo, cũng như tạo ra nhiều sự lựa chọn cho người học... Nhưng khi nhiều trường cùng đào tạo thì số người học của mỗi trường sẽ ít đi, gây lãng phí chi phí đào tạo và là nguyên nhân gây khó khăn trong tuyển sinh của nhà trường.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2015-2020

1. Những kết quả đã đạt được

1.1. Công tác đào tạo và quản lý người học

1.1.1. Mở ngành, đa dạng hóa loại hình đào tạo

Từ nhận định về phạm vi ngành nghề chưa nhiều và chưa thu hút được người học, Nhà trường coi việc mở rộng ngành nghề đào tạo như một phương thức cần thực hiện nhằm phát triển quy mô đào tạo, đồng thời cũng là con đường để đáp ứng nhu cầu xã hội đang có những chuyển biến. Trong giai đoạn từ 2015-2020, từ 13 ngành đào tạo bậc đại học năm 2015 (Kế toán, Kinh tế, Khoa học cây trồng, Công nghệ sinh học, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ thực phẩm, Lâm sinh,

Quản lý tài nguyên rừng, Lâm nghiệp đô thị), đã mở thêm 03 ngành: Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc; 04 ngành đào tạo sau đại học, và mở hệ THPT (thành lập trường THPT Thân Nhân Trung).

Trong điều kiện nguồn lực (nhất là nhân lực) hạn chế, các hình thức linh hoạt về tuyển dụng, mời chuyên gia hợp tác đã được thực hiện để có thể mở ngành, mở trường phổ thông.

Hoạt động liên kết với các cơ sở giáo dục đào tạo, các địa phương trên phạm vi toàn quốc để tuyển sinh đào tạo liên thông với hình thức liên thông VLVH, đào tạo văn bằng 2 đã được chú trọng. Hiện tại, các hình thức đào tạo này đang được thúc đẩy mạnh và chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu sinh viên học, viên của Nhà trường.

Việc mở đào tạo ngắn hạn được chú trọng, khuyến khích. Trung tâm ngoại ngữ, tin học đã làm tốt việc tuyển sinh, tổ chức dạy, thi cấp chứng chỉ ngắn hạn. Quy mô đào tạo các lớp ngắn hạn về tin học: trên 200 học viên, tiếng Anh: xấp xỉ 200 học viên, và đang có những tín hiệu tích cực bước đầu về tổ chức các lớp chứng chỉ quốc tế, đào tạo tiếng Trung quốc.

1.1.2. Nâng cao chất lượng đào tạo

Phải đối mặt với thực tế là chất lượng đầu vào thấp, Nhà trường rất coi trọng việc lãnh đạo nâng cao chất lượng đào tạo, xem đó là chìa khóa để tạo dựng uy tín và tạo điều kiện cho sự phát triển sau này. Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng. Công tác tổ chức giảng dạy, thực hành, thí nghiệm, công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng được thực hiện bài bản, nghiêm túc theo quy chế, chất lượng sinh viên ra trường về cơ bản được người sử dụng lao động phản hồi tích cực.

Năm 2018 Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài và được cấp chứng chỉ Kiểm định chất lượng trường Đại học. Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là đơn vị thứ 82 trong số cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn về kiểm định chất lượng của cả nước tính đến thời điểm đó. Kiểm định trường là minh chứng toàn diện, định lượng về năng lực toàn diện của trường về đảm bảo chất lượng đào tạo không chỉ về chương trình, giảng dạy, mà cả về tổ chức quản lý, công tác học sinh sinh viên, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

1.1.3. Tuyển sinh

Tuyển sinh luôn là vấn đề lớn nhất của nhà trường từ khi đi vào hoạt động đến nay, ưu tiên hàng đầu cho tuyển sinh luôn được coi là chính sách xuyên suốt ở các năm, các nguồn lực về tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất, được huy động ở mức rất cao, các phương thức, cơ chế thu hút người học được đầu tư nghiên cứu và tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên, kết quả tuyển sinh của bậc chủ đạo là bậc đại học liên tục giảm sút qua các năm, năm 2019, mức tuyển sinh chỉ đạt 15% so với chỉ tiêu, bằng 1/10 so với năm 2015 và chỉ còn 3/17 ngành có học sinh chính quy. Bậc cao học, tuyển sinh vượt chỉ tiêu nhưng rất không cân đối giữa các ngành, bậc PTTH tuyển sinh hai khóa đầu đều vượt chỉ tiêu. Ngoài việc đạt thấp về số lượng, mất cân đối về cơ cấu, thì chất lượng đầu vào của tất cả các bậc học đều rất thấp, ngưỡng đầu vào đã được hạ xuống mức thấp nhất có thể.

Bậc đào tạo	2015	2016	2017	2018	2019
Đại học	1065	735	517	369	112
Cao đẳng	46	53	15	13	0
Cao học		89	112	125	184
THPT					230
Ngắn hạn (NN, TH)	249	527	705	408	78

1.2. Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Hoạt động khoa học công nghệ cũng được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Nhà trường chú trọng đề ra và thực hiện các chính sách, cơ chế khuyến khích, cả về tài chính, và nhân lực, tổ chức. Các hoạt động chủ động khai thông, tìm kiếm đề tài, dự án được đẩy mạnh ở tất cả các hướng: Bộ, địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác. Ngoài ra, Nhà trường dành một lượng kinh phí đáng kể (trung bình khoảng 1 tỷ đồng/năm) cho các đề tài cấp cơ sở.

Kết quả, số lượng, quy mô, cấp độ các nhiệm vụ khoa học công nghệ (đề tài, dự án, đơn đặt hàng khác) và doanh thu từ KHCN liên tục tăng qua các năm. Năm 2019 có doanh thu đạt 15,2 tỷ, gấp 3 lần năm 2015. Chất lượng các đề tài, dự án đạt yêu cầu, một số sản phẩm bước đầu được thương mại hóa ở các mức độ khác nhau (nho, dưa, chuối, hoa, rượu).

Công tác hợp tác quốc tế được đẩy mạnh và chú trọng thực chất các hợp tác trao đổi, liên kết. Các kết quả cụ thể nổi bật là: Dự án nông nghiệp công nghệ

cao (hợp tác với Viện Khoa học Nông nghiệp Quảng tây), hợp tác cử thực tập sinh đi Israel với Trung tâm AICAT (Israel), Một số hợp tác tiềm năng khác đang được thực hiện (Hợp tác nghiên cứu, ứng dụng với Viện TNSV và MT Hồ Nam, liên kết đào tạo tiếng Trung quốc với Viện Dạy nghề Quảng tây... Trong giai đoạn từ 2015 - 2019 trường đã đón 74 đoàn khách Quốc tế đến thăm và làm việc với Trường; 64 đoàn cán bộ của Nhà trường đi trao đổi công tác, tập huấn tại nước ngoài; Tổ chức cho gần 140 sinh viên đi thực tập sinh tại Israel, Nhật bản.

1.3. Bộ máy tổ chức, đội ngũ

- Về tổ chức bộ máy: Trường đã xây dựng và phê duyệt Chiến lược phát triển Trường năm 2015, Đề án Kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới cơ chế, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường giai đoạn 2018 - 2021; 2021 - 2025 và đến năm 2030.

Thiết kế, điều chỉnh, sắp xếp theo chiến lược đó, trong năm năm, đã có thêm ba đơn vị mới: Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ NLN, Trung tâm Tuyển sinh và Tư vấn việc làm (hiện đổi tên thành Trung tâm Dịch vụ Giáo dục sinh thái và môi trường) và Trường THPT Thân Nhân Trung. Các đơn vị này đã và đang chứng minh được khả năng hoạt động tự chủ, có hiệu quả của mình.

Các phòng ban chức năng đã được sắp xếp lại, giảm số phòng từ 8 phòng xuống 6 phòng, tinh giản được bộ máy, nhân sự quản lý, phục vụ đồng thời cải thiện hiệu quả quản lý, nhất là trong điều kiện quy mô nhỏ, bởi đảm bảo tốt hơn sự liên thông giữa các khâu, không chia quá nhỏ các chức năng quản lý để giao cho các đơn vị riêng lẻ đảm nhiệm.

Hệ thống các văn bản quản lý nội bộ (các quy chế, quy định, quy trình) được ban hành, bổ sung, sửa đổi hàng năm, hiện khá hoàn chỉnh, bao hàm đầy đủ các lĩnh vực quản lý, tạo điều kiện tối cần thiết cho tính hợp pháp, hợp lý, minh bạch và hiệu quả của quản lý, điều hành.

Kiên trì thực hiện quan điểm tăng cường phân cấp quản lý cho đơn vị cấp dưới, tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng đến cuối năm 2019, đã cơ bản hoàn thiện quá trình chuẩn bị để áp dụng từ năm 2020 cơ chế phân cấp quản lý: giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị trực thuộc một cách triệt để, cả về lao động, tài sản, tài chính. Tuy mới vận hành chính thức từ đầu năm 2020, còn cần có thời gian để đánh giá, nhưng các tín hiệu bước đầu là tích cực.

Sau năm năm, cơ cấu tổ chức bộ máy (cả về các đơn vị, bộ phận và quy định chức năng nhiệm vụ, mối quan hệ ngang dọc) của trường đã được hình thành đúng Điều lệ Trường Đại học, hợp lý, khá tinh gọn và vận hành nhịp nhàng, đồng bộ, tương đối hiệu quả.

- Về đội ngũ, công tác phát triển đội ngũ được chú trọng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng, với các chính sách, biện pháp tạo điều kiện, hỗ trợ, khuyến khích và bắt buộc (thông qua xác lập tiêu chuẩn cứng) đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị. Trong năm năm, bình quân hàng năm có 5-8 cán bộ, giảng viên được cử đi học NCS, trên 100 người được cử đi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ, 5-7 người đi học lý luận chính trị cao cấp và trung cấp. Số tiến sỹ, PGS, GVCC sau 5 năm tăng thêm 13 người, (tương đương 9% số cán bộ giảng dạy, và hiện đang có 30 giảng viên là NCS trong và ngoài nước). Nhờ đó, cơ cấu trình độ hiện tại của đội ngũ viên chức, giảng viên của nhà trường là: sau đại học 71.6%, tiến sỹ 24.82%, PGS và GVCC 3.55%, GVC 13.28 %. Con số này tương đương với mức trung bình của các cơ sở GDĐH của cả nước và đạt chuẩn theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học.

1.4. Xây dựng cơ sở vật chất, tài chính

- Về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu, chuyên giao công nghệ: Với xuất phát điểm về cơ sở vật chất rất thấp, tất cả các công trình: Giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá, trạm thực nghiệm, vườn ươm, hệ thống đường giao thông, cảnh quan... đều xuống cấp nghiêm trọng, Đảng bộ nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị chức năng tích cực khai thác các nguồn vốn, chủ yếu là NSNN với các Dự án đầu tư và dự án khác, kinh phí không thường xuyên, và một phần nhỏ đối ứng từ Quỹ cơ quan, liên doanh liên kết để đầu tư cơ sở vật chất. Lựa chọn đúng các hạng mục ưu tiên, đầu tư theo trọng điểm và đồng bộ để sớm đưa vào khai thác sử dụng. Quản lý vốn minh bạch, hiệu quả, tiết kiệm. Trong giai đoạn 2015 - 2019, đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất (từ các nguồn khác nhau của NSNN) bình quân là 17 tỷ đồng/năm, trong đó 3 tỷ đầu tư cho thiết bị và 14 tỷ cho nhà cửa và các công trình hạ tầng, tỷ lệ tiết kiệm từ đấu thầu là bình quân 10%. Đây là mức đầu tư khá cao và ổn định trong thời gian dài (tuy không so sánh được với các dự án lớn), và mức tiết kiệm rất cao trong quản lý đầu tư cơ bản. Trong năm năm, 13,5 tỷ thiết bị các loại được mua sắm; hơn 11.500m² sàn được xây dựng mới (chủ

yếu là giảng đường), 19.200m² nhà cửa được cải tạo, nâng cấp (chủ yếu là KTX, nhà làm việc), hơn 2,7 km đường được nâng cấp (rải asphalt, bê tông), gần 4000 m² nhà lưới, 14.500 m² vườn ươm được xây mới, hệ thống cảnh quan trong toàn trường được cải tạo, nâng cấp một cách cơ bản. Cùng với các công trình đang được triển khai năm 2020 (với tổng đầu tư từ các nguồn xấp xỉ 10 tỷ đồng), đến cuối 2020, về cơ bản, cơ sở vật chất của nhà trường sẽ đáp ứng được các yêu cầu thiết yếu cho đào tạo, khoa học công nghệ và bước đầu cho một số dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch sinh thái.

- Về tài chính: Trong điều kiện ngân sách nhà nước giảm đều đặn hàng năm từ 5-10%, tuyển sinh giảm 30-50 % hàng năm, việc chỉ đạo hoạt động tài chính đã có nhưng tiến bộ đáng kể về đa dạng hóa nguồn tài chính, tăng quy mô và hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, chú trọng liên kết để tận dụng cơ sở vật chất, tạo nguồn thu. Quản lý tài chính minh bạch, công khai, bài trừ tham nhũng, lãng phí.

Kết quả: Kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm cả sản xuất kinh doanh và dịch vụ) tăng từ 43,6 tỷ năm 2015 lên 50 tỷ năm 2019, trong đó nguồn NSNN giảm từ 27,3 tỷ xuống 23,5 tỷ; tỷ lệ tự chủ tài chính tăng từ 37,5% lên 53,1% (nếu không tính SXKD thì biến động của tỷ lệ này là từ 34,1% lên 44,7%), thu nhập bình quân đầu người giảm từ 97,8 triệu đồng/người/năm xuống 94 triệu đồng/người/năm. Nhóm 20% có thu nhập cao nhất chênh lệch với nhóm 20% thu nhập thấp nhất bình quân 5 năm là 3,45 lần, giảm từ 3,62 năm 2015 xuống 2,87 năm 2019.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Tổ chức bộ máy hiện tại được thiết kế theo đúng mô hình phổ biến ở các trường Đại học, chia khá nhỏ các chức năng quản lý và giao cho các bộ phận riêng lẻ đảm nhiệm. Mô hình này là phù hợp với quy mô trường lớn, nhưng là công kênh với quy mô nhỏ như hiện tại. Một số chức năng, lĩnh vực như truyền thông, quan hệ công chúng (trong đó có quan hệ với doanh nghiệp) đang được thực hiện bởi nhiều đơn vị mà chưa xây dựng được cơ chế phối hợp đồng bộ và hiệu quả.

- Quy trình xử lý công việc đã được văn bản hóa thành các quy định nội bộ, nhìn chung phù hợp, phát huy tác dụng tốt. Nhưng vẫn còn một số quy trình chưa hợp lý, rườm rà, phức tạp hoặc thiếu chặt chẽ, nhất là các thủ tục tài chính,

mua sắm, sửa chữa thường xuyên. Quy trình và tiêu chí đánh giá cá nhân, đơn vị còn mang nặng tính bình quân, các cơ chế giao tự chủ về sử dụng các nguồn lực (kể cả nguồn lực tài chính) đối với các đơn vị trực thuộc chưa được nghiên cứu, áp dụng, các chính sách, biện pháp về thu hút nhân tài, khuyến khích sáng tạo, đổi mới chưa đủ mạnh.

- Trình độ đội ngũ giảng viên, quản lý, phục vụ tuy đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung của các trường đại học, nhất là sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ chuyên môn đầu ngành, có uy tín chuyên môn cao, hạn chế về kỹ năng thực hành của giảng viên, kỹ thuật viên, hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ và thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên quản lý. Thêm vào đó, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cũng ở mức thấp.

- Ý thức, thói quen sống và làm việc theo cơ chế bao cấp từ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học còn là phổ biến đối với phần lớn cán bộ, viên chức và người lao động. Nhận thức, hiểu biết về tự chủ đại học và ý thức chủ động thay đổi, thích ứng còn mơ hồ, tâm lý ỷ lại, thụ động khá phổ biến trong cán bộ, viên chức.

- Quy mô các nguồn thu nhỏ nên chỉ đáp ứng được trên dưới 40% nhu cầu chi thường xuyên, nguồn thu từ học phí đang giảm do quy mô tuyển sinh giảm. Quy mô tuyển sinh nhỏ và mất cân đối dẫn đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho đào tạo (cả nhân lực và trang thiết bị, cơ sở vật chất khác) rất thấp.

- Thiếu cơ chế huy động, phát huy các nguồn lực hiện có để tạo nguồn thu bền vững, nhất là liên doanh, liên kết và đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ.

- Các chính sách về tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục chưa rõ ràng, nhiều điểm mâu thuẫn với các văn bản pháp quy trong các lĩnh vực khác có liên quan, nhất là trong lĩnh vực quản lý tài sản công.

3. Những vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới

- Tiếp tục ưu tiên tối đa cho tuyển sinh đại học chính quy, coi đây là nhiệm vụ sống còn. Bên cạnh các giải pháp đa dạng về truyền thông, quảng bá tuyển sinh, cần kiên trì, nghiêm túc và nỗ lực với các giải pháp căn cơ, dài hạn về tạo

dựng thương hiệu qua những sản phẩm chất lượng thực cả trong đào tạo và nghiên cứu, môi trường hấp dẫn đối với người học.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, lấy chất lượng làm đòn bẩy để nâng cao uy tín của nhà trường.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Liên hệ chặt chẽ với các đơn vị đã có mối quan hệ liên kết, mở rộng tìm kiếm và tạo lập quan hệ liên kết mới và các đơn vị, địa phương nhất là các doanh nghiệp để tăng cường tuyển sinh đào tạo với các hình thức liên thông, vừa làm vừa học và đào tạo văn bằng 2, cao học và PTTH.

- Khảo sát đánh giá nhu cầu mở thêm các ngành đào tạo mới bậc đại học và cao học. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về đội ngũ, chương trình để mở rộng đào tạo sau đại học. Đa dạng hóa loại hình đào tạo, nhất là các lớp ngắn hạn

- Chuẩn hóa, chuyên nghiệp hóa quản lý đào tạo, quản lý người học, thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước và quy định nội bộ về quản lý nâng cao chất lượng đào tạo.

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức Nhà trường theo đề án đã được Bộ NN&PTNT thông qua. Bổ sung hoàn thiện và hệ thống các văn bản quy định nội bộ bao gồm: Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường, bộ văn bản quy định nội bộ. Xây dựng và ban hành Quy chế tài chính chính.

- Đổi mới cơ chế quản lý: phân định rõ ràng về quyền hạn trách nhiệm giữa các cơ cấu trong bộ lãnh đạo. Phân cấp, phân quyền cho các đơn vị trong việc quản lý cả về tổ chức, nhân sự, đào tạo, KHCN.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên, phấn đấu đến năm 2030 toàn Trường có 30 - 35% giảng viên có trình độ tiến sỹ; 5 - 7% giảng viên có học hàm PGS, GS.

- Phát triển đào tạo theo hướng mở rộng ngành nghề đào tạo, đẩy mạnh đào tạo sau đại học. Đến năm 2025 mở thêm 3 - 4 ngành đào tạo mới bậc đại học; 02 ngành đào tạo bậc cao học. Quy mô đào tạo trung bình bậc đại học và sau đại học 3000 - 4000 sinh viên; 1000 - 1100 học sinh bậc THPT; đào tạo ngắn hạn 1000 - 1200 học viên/năm.

Cải tiến chương trình nội dung, phương pháp đào tạo đảm bảo thực sự đào tạo theo định hướng ứng dụng. Học viên tốt nghiệp ra trường đáp ứng tốt yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

Hoàn thành việc kiểm định chương trình đào tạo đối với ít nhất 05 ngành đại học, 02 ngành thạc sỹ.

- Phát triển khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng. Hàng năm có từ 2 - 3 tiến bộ công nghệ (là sản phẩm của Trường hoặc của đơn vị nghiên cứu khác) được Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang đưa vào thực tế. Doanh thu từ hoạt động khoa học công nghệ và dịch vụ đạt 10 - 12 tỷ/năm.

- Xây dựng đề án để tự khai thác hoặc liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp ngoài Trường nhằm sử dụng điều kiện cảnh quan, cơ sở vật chất của Nhà trường tạo ra nguồn thu từ 1,5 - 2 tỷ đồng/năm bổ sung vào nguồn thu tăng khả năng tự chủ về tài chính, đồng thời gắn chặt hơn hoạt động của Trường với xã hội.

- Tận dụng có hiệu quả sự tạo điều kiện của địa phương (tỉnh Bắc Giang) trong việc phối hợp các hoạt động để tăng cường sự đóng góp, đồng thời khẳng định vị trí của Trường trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Dự báo về nhu cầu

1.1. Dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực

Cuộc cách mạng 4.0 có sự tác động đến giáo dục là rất lớn, vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức ngày càng nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục.

Trong cuộc cách mạng 4.0, danh mục nghề đào tạo sẽ phải điều chỉnh, cập nhật liên tục vì ranh giới giữa các lĩnh vực rất nhỏ. Theo đó, sẽ là sự liên kết giữa các lĩnh vực lý - sinh; cơ - điện tử - sinh, từ đó hàng loạt nghề nghiệp truyền thống sẽ dần mất đi và thay vào đó là cơ hội cho sự phát triển của những ngành nghề đào tạo mới, đặc biệt là sự liên quan đến sự tương tác giữa con người và máy móc.

Với xu thế phát triển của các ngành nghề trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp trong tương lai sẽ có những thay đổi lớn về quy mô sản xuất, công nghệ được áp dụng, thị trường tiêu thụ và phương thức tổ chức quá trình sản xuất. Trong bối cảnh đó yêu cầu về nguồn nhân lực được đào tạo sẽ biến đổi theo hướng: có trình độ cao hơn, không những giỏi về kiến thức mà cần thiết phải có năng lực cao về kỹ thuật và tổ chức quá trình sản xuất.

Thực tế đó đòi hỏi phải có sự thay đổi về phương thức tổ chức quá trình đào tạo. Bên cạnh đó là việc cải tiến chương trình, nội dung đào tạo, tăng cường đầu tư trang bị cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng đào tạo sát với nhu cầu thực tiễn đặt ra.

1.2. Dự báo đối với đào tạo

Quá trình công nghiệp hoá đang tạo ra bước phát triển nhanh chóng các ngành kinh tế. Trong nông nghiệp nông thôn, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đang được triển khai đã tạo ra nhu cầu lớn về đào tạo nguồn nhân lực nông lâm nghiệp. Đây là một điều kiện thuận lợi cho các trường Đại học trong đó có Đại học Nông - Lâm Bắc Giang mở rộng phạm vi và quy mô đào tạo.

Các phương thức giảng dạy cũ không còn phù hợp với nhu cầu của xã hội. Với sự vận dụng những thành tựu của cách mạng 4.0 thì người học ở bất cứ đâu đều có thể truy cập vào thư viện của nhà trường để tự học, tự nghiên cứu. Khi đó, kiến thức không thể bó hẹp và độc quyền bởi một cá nhân hay trong phạm vi tổ chức. Như vậy, các cơ sở giáo dục sẽ phải chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình chỉ đào tạo “những gì thị trường cần”, những nội dung của các môn cơ bản sẽ phải được rút ngắn và thay thế vào đó là những nội dung cần thiết đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và đảm bảo phương châm “học tập suốt đời”.

- Trước những đòi hỏi của thị trường lao động ngày càng cao để phù hợp với môi trường sản xuất mới, các hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo càng phải được gắn kết với doanh nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo, nghiên cứu và triển khai. Đẩy mạnh phát triển đào tạo tại doanh nghiệp dẫn đến việc phát triển các trường trong doanh nghiệp để đào tạo nhân lực phù hợp với công nghệ và tổ chức của doanh nghiệp. Đây thực sự là một thách thức với hầu hết các trường hiện nay.

- Ngoài việc suy thoái kinh tế làm ảnh hưởng tới thị trường lao động, theo các nhà phân tích, còn một rủi ro nữa là sinh viên tốt nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng do chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, sự chủ động...

Sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, khoảng cách từ nghiên cứu đến ứng dụng trong thực tế ngày càng được rút ngắn.

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nông - lâm nghiệp, chuyển đổi trong phương thức tổ chức quản lý quá trình sản xuất đang diễn ra phổ biến dẫn đến sự thay đổi về nhu cầu nhân lực được đặt ra.

Nhu cầu xã hội về các sản phẩm nông nghiệp an toàn ngày càng thể hiện rõ nét. Sản xuất nông sản theo hướng hàng hóa với giá thành thấp, có sức cạnh tranh là yêu cầu cấp thiết đặt ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Các quá trình trên tạo nên sự gia tăng nhu cầu đào tạo, các ngành nghề cần đào tạo có xu hướng được mở rộng, người học đòi hỏi phải được tiếp cận với những công nghệ tiên tiến.

Trong bối cảnh trên, dự báo các ngành gắn với công nghệ hiện đại, tạo ra sản phẩm an toàn với khối lượng lớn giá thành rẻ (như: sản xuất nông sản theo hướng an toàn; công nghệ sinh học, chế biến nông lâm sản; quản lý môi trường vv...) sẽ là các ngành được xã hội quan tâm và do đó có nhu cầu đào tạo lớn và bền vững.

1.3. Dự báo nhu cầu khoa học công nghệ

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, nhu cầu của việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất, tiến bộ khoa học công nghệ ngày càng nhanh chóng được ứng dụng vào sản xuất và đời sống. Quá trình hội nhập quốc tế và khu vực đòi hỏi sản phẩm của các nhà sản xuất nói chung, sản phẩm nông lâm nghiệp nói riêng phải có ưu thế cạnh tranh cao. Vì vậy, dự báo trong tương lai các sản phẩm nghiên cứu thuộc các ngành, lĩnh vực có quan hệ trực tiếp, gián tiếp đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn như: công nghệ sinh học; giống cây trồng, vật nuôi; kỹ thuật canh tác; sản xuất sản phẩm an toàn; công nghệ bảo quản và chế biến nông sản; công nghệ xử lý môi trường là những nhu cầu phổ biến mà thực tế sản xuất đời sống đặt ra cho nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ.

Nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước đang gặp nhiều khó khăn: cơ chế thu hút, ưu đãi giảng viên tham gia vào NCKH chưa thực sự hiệu quả, thiếu sự liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp để tạo đầu ra cho nghiên cứu; chất lượng đề tài chưa tương xứng với kinh phí, cơ chế giám sát và đánh giá năng lực nghiên cứu của chủ nhiệm đề tài còn yếu, phân bổ kinh phí dựa trên số lượng người nghiên cứu có học hàm, học vị. Về kinh phí, đây là vấn đề then chốt và vướng mắc nhất của NCKH trong trường ĐH. Hàng năm,

ngân sách nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học là 2% = 0,5% GDP. Kinh phí thực sự cho NCKH tại trường ĐH rất hạn chế, đôi khi giáo viên chỉ coi NCKH là điều kiện bắt buộc phải hoàn thành.

- Đại dịch Covid-19 đã gây ra những tác động đối với hệ thống giáo dục đại học toàn cầu. Bên cạnh việc phải chuyển các hoạt động đào tạo truyền thống sang hình thức trực tuyến, các đại học trên thế giới cũng đang phải đối mặt với không ít khó khăn khi nền kinh tế có sự suy giảm do dịch bệnh, khó khăn trong hợp tác quốc tế.

Theo xu hướng này công tác nghiên cứu khoa học công nghệ của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang được xác định ưu tiên nghiên cứu ứng dụng nhằm nhanh chóng đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất nông nghiệp tạo ra sản phẩm an toàn, năng suất và chất lượng cao, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, song song với hướng ưu tiên này vẫn đặt ra nhiệm vụ tiến hành một số nghiên cứu cơ bản ở mức độ phù hợp nhằm khẳng định vai trò, vị thế của Nhà trường đồng thời đóng góp vào sự phát triển khoa học công nghệ của đất nước.

1.4. Dự báo về Quan hệ hợp tác phát triển

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập, quan hệ hợp tác là xu thế mang tính bao trùm, giúp cho các bên đối tác tận dụng được các điều kiện thuận lợi, phát huy lợi thế của mình để cùng phát triển.

Tự chủ sẽ giúp các trường tạo ra sự cạnh tranh tích cực để nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, các trường tự chủ không thể tăng học phí kịch trần để lấy thu bù chi bởi sự cạnh tranh gay gắt giữa các trường. Vì vậy, nếu cơ chế tài chính theo hình thức trường tự chủ là thu cao để bù chi, còn trường không tự chủ vẫn thu học phí thấp và được hỗ trợ của nhà nước thì khó có thể nói đến cạnh tranh nâng cao chất lượng.

Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh đang là một xu hướng đi mạnh mẽ của các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, thu hút nhân tài, từ đó nâng cao thương hiệu và thu hút người học. Cuộc cạnh tranh thu hút người giỏi vì thế cũng sôi động. Sự vào cuộc của các trường ngoài công lập mạnh về tài chính, thoảng về cơ chế đã tạo áp lực với các trường công lập, nhất là trong việc cạnh tranh thu hút người giỏi.

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, với những đặc điểm riêng về lịch sử trường thành, phát triển và các yếu tố hiện trạng đã xác định hợp tác liên kết

là yêu cầu cấp thiết đồng thời là con đường ngắn nhất cho phép nhà trường tiếp cận với các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, bắt kịp với sự phát triển của các trường đại học lớn trong cả nước và vươn lên tầm khu vực.

Với quan điểm và mong muốn đó, trong thời gian qua Nhà trường đã tận dụng mọi cơ hội để tìm kiếm và thiết lập các mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước. Tuy mới trong bước đầu, song thực tế đã tạo lập mối quan hệ hợp tác với nhiều viện nghiên cứu, nhiều trường đại học nhất là các viện trường ngành nông - lâm nghiệp.

Trong giai đoạn từ nay đến 2030 và những năm sau đó, dự báo quan hệ hợp tác giữa Nhà trường với các đối tác trong và ngoài nước sẽ được đẩy mạnh và có những bước phát triển vượt bậc đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

2.1. Điểm mạnh

- Có lịch sử 60 năm xây dựng, phát triển, tích lũy và phát triển nhiều kinh nghiệm trong việc đào tạo đặc biệt là đào tạo về kỹ năng thực hành cho người học;

- Đội ngũ cán bộ viên chức đoàn kết nhất trí trong sự nghiệp xây dựng phát triển trường; nhiều cán bộ giảng viên tâm huyết với nghề nghiệp, từng trải trong công tác chuyên môn và quản lý, tích lũy được nhiều kinh nghiệm. Qua một giai đoạn chuẩn bị lâu dài, trường đã có được một đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ cao, trong đó tỷ lệ giảng viên trẻ được đào tạo bài bản có trình độ cao gia tăng đáng kể;

- Hệ thống cơ sở vật chất tuy chưa hoàn thiện, nhưng so với nhu cầu hiện có có thể đảm bảo đáp ứng được công tác đào tạo. Hệ thống cơ sở vật chất mới được đầu tư xây dựng đảm bảo tính hiện đại cao có khả năng đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển trong tương lai;

- Đã tạo dựng được mối quan hệ hợp tác với nhiều địa phương, cơ sở đào tạo khắp trong nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng phạm vi, quy mô đào tạo và triển khai các hợp tác nghiên cứu trong giai đoạn phát triển mới;

- Môi trường đào tạo đảm bảo cả về không gian, diện tích, mối quan hệ gắn bó giữa thầy và trò, sự đoàn kết gắn bó trong đội ngũ cán bộ giảng viên, sự thân thiện giữa cán bộ giảng viên với sinh viên.

2.2. Điểm yếu

- Trường còn nhiều hạn chế về nội lực: Tổng số đội ngũ cán bộ viên chức 229 (Giảng viên:149; cán bộ phục vụ: 80), Trong đó GS: 1, PGS: 05, Tiến sĩ: 33, Thạc sĩ: 127 tỉ lệ này là khá thấp so với các trường đại học khác; uy tín chưa cao, chưa có thương hiệu, chưa được nhiều người biết đến;

- Nhu cầu xã hội đang có sự thay đổi mạnh cả về cơ cấu ngành nghề, chất lượng sản phẩm đào tạo. Trong khi đó một số ngành nghề của trường ít hấp dẫn người học, tư duy mới về đào tạo chưa được nhận thức đầy đủ, nội dung chương trình và phương pháp đào tạo chưa được đổi mới đáng kể;

- Cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động bộc lộ nhiều hạn chế, sự phối hợp giữa các đơn vị chưa hiệu quả;

- Đội ngũ viên chức còn nhiều hạn chế về năng lực chuyên môn và kinh nghiệm, cơ cấu không cân đối. Chưa có đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu có uy tín trong nước và quốc tế. Nhiều cán bộ quản lý chưa bắt kịp với phương thức quản lý đơn vị theo cách thức của một trường đại học. Đội ngũ chuyên viên tính chuyên nghiệp chưa cao, kỹ năng làm việc còn hạn chế;

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH đang trong quá trình đầu tư xây dựng còn thiếu thốn về số lượng, chưa đồng bộ, chậm được đổi mới thay thế;

- Năng lực nghiên cứu khoa học đang ở hạn chế cả về phạm vi nghiên cứu, loại hình đề tài, dự án và mức độ về kết quả đạt được. Hoạt động hợp tác quốc tế mới chỉ đang ở mức tiếp cận ban đầu chưa có những đóng góp đáng kể mang tính thúc đẩy đào tạo, nghiên cứu;

- Mối quan hệ liên kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo chưa được hình thành rõ nét, chưa đạt được hiệu quả đáng kể;

- Thương hiệu nhà trường chưa được biết đến và thừa nhận rộng rãi

- Công tác học sinh - sinh viên còn nhiều hạn chế. Công tác xúc tiến hỗ trợ việc làm cho sinh viên chưa được thực hiện thường xuyên;

- Tiềm lực tài chính chưa mạnh, chủ yếu từ ngân sách nhà nước, thu các hoạt động đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ còn ở mức thấp. Việc kế hoạch hóa trong công tác tài chính còn bị động, lúng túng. Đây là thách thức to

lớn trong điều kiện xu thế tự chủ về tài chính diễn ra một cách tất yếu và nhanh chóng.

2.3. Cơ hội

- Môi trường chính trị, xã hội đất nước ổn định, quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá diễn ra với nhịp độ nhanh chóng; Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng tạo ra nhiều lợi nhuận cho sự phát triển của Nhà trường;

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao và có khả năng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ khí, điện tử, tự động hóa, khoa học vật liệu...

- Hội nhập toàn diện với hệ thống giáo dục quốc tế và các dự án hỗ trợ phát triển của các tổ chức quốc tế là cơ hội lớn để nhà trường nâng cao năng lực đội ngũ cũng như nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH.

- Quá trình tự chủ đại học diễn ra mạnh mẽ dưới sự chỉ đạo của Chính phủ là điều kiện để Nhà trường điều chỉnh chiến lược về ngành nghề đào tạo, nghiên cứu khoa học và khai thác cơ sở vật chất.

- Là trường đại học duy nhất ở Bắc Giang cho đến thời điểm này (với khoảng 20 ngàn học sinh tốt nghiệp PTTH hàng năm), cộng thêm địa bàn tỉnh Lạng Sơn là nguồn đầu vào tiềm năng cho công tác đào tạo;

- Được sự quan tâm lớn của bộ chủ quản về sự chỉ đạo và đầu tư phát triển. Sự phối hợp tạo điều kiện của tỉnh Bắc Giang và các tỉnh lân cận. Quan hệ giữa nhà trường và các địa phương ngày càng được củng cố, mở rộng;

- Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về Xây dựng nông thôn mới, quá trình chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp tạo nên sự gia tăng về nhu cầu cho công tác đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp;

- Việc áp dụng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý giáo dục đại học tạo cơ hội thuận lợi cho Nhà trường chủ động quyết định mục tiêu biện pháp phát triển theo cách phù hợp.

2.4. Thách thức

- Áp lực cạnh tranh lớn: hệ thống các trường đại học đang mở rộng; Trường nằm cạnh 2 trung tâm đào tạo lớn về nông nghiệp, công tác tuyển sinh khó khăn ngay cả khi chấp nhận trình độ đầu vào thấp;

- Trong thời gian tới, các trường đại học công lập phải thực hiện tự chủ tài chính. Nhà nước giảm ngân sách cấp chi thường xuyên vì vậy các trường cần có chính sách để tăng các nguồn thu khác.

- Đầu tư công của Nhà nước còn hạn chế nhất là đầu tư cho phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện, phát triển nông thôn trong các năm tới nên nhu cầu tuyển dụng nhân lực trong các ngành này gặp nhiều khó khăn.

- Quá trình tự chủ hóa đại học và toàn cầu hóa về lao động đặt ra thách thức sống còn đối với nhà trường về chất lượng đào tạo nhân lực cũng như nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ.

- Sự ra đời của nhiều trường đại học tư thục và xu thế mở rộng ngành nghề của nhiều trường đại học trong bối cảnh nguồn tuyển sinh không tăng dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trong tuyển sinh giữa các trường đại học trong cùng khu vực.

- Ngày càng nhiều học sinh có xu hướng đi du học nước ngoài và học nghề nên nguồn tuyển càng hạn hẹp hơn.

- Nguồn tuyển sinh chủ yếu từ các vùng nông thôn, con em nông dân nghèo hạn chế cả về trình độ văn hóa, điều kiện và năng lực tài chính. Đây là một thách thức cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Định hướng cho chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2030

3.1. Công tác đào tạo:

- Tiếp tục duy trì xu thế phát triển: ổn định quy mô đào tạo hệ đại học đối với các ngành đang đào tạo.

- Xem xét nhu cầu thực tế đề xuất mở rộng phạm vi ngành đào tạo sang một số lĩnh vực khác, phát triển mạnh các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

- Xây dựng mô hình phối hợp đào tạo, gắn kết nhà trường và đơn vị sử dụng lao động, lấy người học làm trung tâm để phát triển các hoạt động dịch vụ đào tạo.

- Xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến chất lượng cao cho các ngành trọng điểm của nhà trường.

- Mở rộng hợp tác quốc tế thực hiện đào tạo liên kết theo chương trình nước ngoài đối với 5 ngành từ năm 2030.

- Phát triển đào tạo SDH: mở rộng đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ).
- + Đào tạo thạc sĩ: Tăng quy mô học viên SDH/ngành;
- + Mở rộng phạm vi đào tạo thạc sĩ đối với phần lớn các ngành Nhà trường đào tạo hệ đại học;
- + Đào tạo tiến sĩ tối thiểu 01 ngành vào năm 2026.
- Triển khai việc đào tạo liên kết quốc tế.

3.2. Công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên

- Tiếp tục cử giảng viên đi đào tạo sau đại học trong và ngoài nước. Đến năm 2030 tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 30% - 35%.
- Tiếp tục cử giảng viên tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Tạo điều kiện cho giảng viên đã có tương đối đủ các tiêu chuẩn cần thiết tiếp tục phấn đấu đạt học hàm cao. Đến năm 2030 có từ 10 - 12 phó giáo sư.

3.3. Công tác khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Xây dựng Nhà trường thành Trung tâm Khoa học và chuyển giao công nghệ khu vực Đông Bắc.
- Thành lập các viện nghiên cứu trên cơ sở các Khoa chuyên môn.
- Tập trung các nhiệm vụ KH-CN mang tính ứng dụng thực tiễn, chuyển giao quy trình công nghệ để phục vụ sản xuất trong các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản và quản lý tài nguyên môi trường, kinh tế. Bên cạnh đó, chú trọng nghiên cứu cơ bản làm nền tảng xây dựng quy trình và bí quyết công nghệ.
- Xây dựng đội ngũ nghiên cứu khoa học, có đủ năng lực để tham gia vào các đề tài, dự án cấp nhà nước theo phương thức đấu thầu.
- Mở rộng quan hệ quốc tế, hướng tới các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước khác trên thế giới. Mời gọi các tổ chức Quốc tế, các doanh nghiệp, các công ty nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ hợp tác với nhà trường.
- Tăng cường mối quan hệ với các viện, trường quốc tế theo phương thức hợp tác đào tạo và trao đổi nghiên cứu.

3.4. Công tác quản lý bộ máy

Thực hiện tự chủ toàn diện đối với các viện, trung tâm từ sau năm 2021.

3.5. Công tác tài chính và đầu tư phát triển

- Xây dựng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang với hệ thống cơ sở vật chất hoàn thiện, hiện đại, môi trường đào tạo nghiên cứu khoa học chuẩn mực.

- Nâng cao năng lực, đảm bảo tự chủ hoàn toàn về mặt tài chính:

+ Quản lý tốt các hoạt động tài chính theo kế hoạch. Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ sử dụng nguồn tài chính đúng nguyên tắc đáp ứng yêu cầu các hoạt động theo mục tiêu và định hướng đã xác định. Xây dựng một nền tài chính lành mạnh, công khai, hiệu quả, tiết kiệm;

+ Đảm bảo đủ năng lực tự chủ hoàn toàn về tài chính vào năm 2025.

PHẦN THỨ HAI

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU

1. Sứ mạng

Là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ chất lượng cao trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, kinh tế, công nghệ thực phẩm, tài nguyên môi trường, ngôn ngữ học, quốc tế học và khoa học kỹ thuật; là trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp của vùng Đông Bắc. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao; tham mưu đề xuất các giải pháp, sáng kiến đối với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn để giải quyết các tồn tại, khó khăn thách thức của ngành liên quan đến nông nghiệp và phát triển bền vững nông thôn, thúc đẩy giao tiếp đa ngôn ngữ, và phát triển khoa học kỹ thuật phục vụ đời sống góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

2. Tầm nhìn

Đến năm 2050 là trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng; là 1 trong 10 cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong cả nước về đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, kinh tế, công nghệ thực phẩm, tài nguyên môi trường, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học kỹ thuật có liên quan.

3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng: sản phẩm đào tạo, nghiên cứu của nhà trường đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

Uy tín: uy tín nhà trường được khẳng định qua môi trường văn hóa tri thức, chất lượng đào tạo, sản phẩm khoa học công nghệ. Được người học, cộng đồng và xã hội thừa nhận đánh giá cao về những đóng góp của nhà trường đối với phát triển của địa phương, ngành và đất nước.

Đổi mới, sáng tạo: Là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ chất lượng cao trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm Bắc Giang theo đuổi mô hình đại học ĐMST để

nâng cao vị thế và kiến tạo giá trị mang bản sắc Đại học Nông Lâm Bắc Giang, đóng góp cho sự phồn thịnh của xã hội.

4. Mục tiêu chiến lược

4.1. Mục tiêu chung

Xây dựng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang trở thành trường đại học có uy tín. Một cơ sở đào tạo đa ngành, định hướng ứng dụng. Một trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong các lĩnh vực nói trên đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc gia; đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc cũng như trong cả nước.

Xây dựng thương hiệu nhà trường với định hướng ứng dụng, đào tạo kỹ năng đảm bảo cho sinh viên sau khi ra trường có đầy đủ năng lực (*bao gồm cả kỹ năng chuyên môn và kỹ năng tổ chức quản lý quá trình sản xuất*) có thể đáp ứng yêu cầu công việc thuộc vị trí được phân công, coi đó là điểm đặc thù, là bản sắc của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, đảm bảo cho trường phát triển một cách độc lập bền vững.

Phát triển thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu xã hội với mô hình quản trị tiên tiến, môi trường học thuật sáng tạo, có uy tín.

Mở rộng đối tượng, phạm vi và quy mô phục vụ cộng đồng xã hội, đặc biệt trong chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Bắc Giang; giúp cho mọi người dân trong cộng đồng có cơ hội tiếp cận các kiến thức về khoa học công nghệ mới; tìm nội dung và phương pháp phù hợp cho đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ người dân ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Giai đoạn 2021-2025

1. Là một cơ sở đào tạo đa ngành, định hướng ứng dụng

2. Hoàn thiện bộ máy tổ chức Nhà trường theo đề án đã được Bộ NN&PTNT thông qua. Đổi mới cơ chế quản lý: phân định rõ ràng về quyền hạn trách nhiệm giữa các cơ cấu trong bộ phận lãnh đạo. Phân cấp, phân quyền cho các đơn vị trong việc quản lý cả về tổ chức, nhân sự, đào tạo, KH-CN.

3. Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý chất lượng cao, tâm huyết, trách nhiệm, chuyên nghiệp.

2. Phát triển đào tạo theo hướng mở rộng ngành nghề đào tạo, đẩy mạnh đào tạo sau đại học.

3. Chuyển hướng đào tạo theo hướng chú trọng kỹ năng thực hành đảm bảo cho sinh viên sau khi ra trường có thể đảm nhiệm tốt công việc ở vị trí được phân công, đáp ứng yêu cầu theo yêu cầu thực tiễn đặt ra.

4. Chương trình đào tạo thể hiện tính hiệu quả, thiết thực đáp ứng yêu cầu của sản xuất và cập nhật với sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông lâm nghiệp; quản lý kinh tế; công nghệ thực phẩm; tài nguyên và môi trường.

5. Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ theo định hướng ứng dụng.

6. Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt chuẩn trường đại học của Việt Nam, phấn đấu từng bước đạt tiêu chuẩn trường đại học trong khu vực và hội nhập quốc tế.

7. Huy động và sử dụng nguồn tài chính minh bạch, có hiệu quả, mở rộng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, khai thác các hình thức huy động mới theo cơ chế mới, đặc thù.

4.2.2. Giai đoạn 2026-2030

1. Trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng với nòng cốt là các ngành nông lâm ngư nghiệp, quản lý kinh tế, quản lý tài nguyên và môi trường, công nghệ thực phẩm.

2. Hoàn thiện mô hình quản trị đại học tiên tiến theo mô hình tự chủ toàn phần, đề cao tính tự chủ của các đơn vị.

3. Đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và trình độ, có uy tín, có thể tham gia đấu thầu các đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước trong lĩnh vực đào tạo của nhà trường.

4. Các công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ có khả năng ứng dụng và triển khai, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, làm nền tảng cho đào tạo chất lượng cao; trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn ở các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc cũng như trong cả nước.

4.2.3. Định hướng đến năm 2050

Trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng; là một trong những cơ sở giáo dục hàng đầu ở Việt Nam trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG

1. Chiến lược phát triển đào tạo

1.1. Mục tiêu

- Quy mô tuyển sinh các trình độ giữ ổn định trong giai đoạn 2021-2025 từ 500 - 600 sinh viên đại học/năm, 200 học viên cao học đồng thời nâng cao dần chất lượng tuyển sinh đầu vào. Giai đoạn 2026-2030, tăng dần quy mô tuyển sinh đại học bình quân 5%-10%/năm so với giai đoạn 2021-2025 và tăng quy mô tuyển sinh sau đại học.

- Tiếp tục phát triển mở rộng ngành nghề đào tạo, ưu tiên mở các ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp công nghệ cao.

- Xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến, liên kết đào tạo quốc tế

- Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy để đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Đổi mới cách thức tổ chức đào tạo, xây dựng mô hình liên kết đào tạo nhà trường và doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng của sinh viên trong học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học và hoạt động tập thể để sinh viên phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng; Sinh viên ra trường có việc làm, tự tạo việc làm cho bản thân và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

1.2. Quy mô và cấp trình độ đào tạo

a) Giai đoạn 2021-2030:

Bảng 1. Quy mô tuyển sinh theo cấp trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Số lượng tuyển được năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Trung học phổ thông	326	1000	1100
2	Đại học	485	3000	4500
3	Thạc sĩ	139	1000	1200
4	Tiến sĩ			5

b) Định hướng đến năm 2050:

- Quy mô tuyển sinh đại học: 2000 sinh viên/năm; thạc sĩ: 250 học viên/năm; tiến sĩ: 5 NCS/năm;

- Quy mô đào tạo: 8.000 sinh viên đại học; 500 học viên cao học; 20 nghiên cứu sinh.

1.3. Định hướng đào tạo

Đào tạo và nghiên cứu theo định hướng ứng dụng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, quản lý kinh tế công nghệ thực phẩm, tài nguyên môi trường; đào tạo kỹ năng đảm bảo cho sinh viên sau khi ra trường có đầy đủ năng lực bao gồm cả kỹ năng chuyên môn và kỹ năng tổ chức quản lý quá trình sản xuất.

1.4. Các ngành nghề đào tạo chủ yếu

- Nông, lâm, thủy sản

- Môi trường và Bảo vệ môi trường

- Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống

- Kinh doanh và quản lý

1.5. Các giải pháp thực hiện

1.5.1. Sắp xếp lại hệ thống các ngành nghề đồng thời mở rộng phạm vi ngành nghề đào tạo sang một số lĩnh vực khác, phát triển mạnh các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

- Sắp xếp lại hệ thống các ngành nghề theo hướng ghép các ngành gần nhau trong nhóm ngành để nâng cao hiệu quả tuyển sinh, đào tạo.

- Khảo sát đánh giá nhu cầu, nghiên cứu mở thêm những ngành đào tạo mà người học có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm tại các doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp. Ưu tiên mở các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài, trong giai đoạn 2021-2025, mở thêm 03 ngành và chương trình đào tạo trình độ đại học, 01 ngành trình độ thạc sĩ.

1.5.2. Hoàn thiện các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động và hội nhập quốc tế

- Triển khai hoàn thiện CTĐT các ngành (các bậc, hệ) theo chuẩn chương trình của Bộ GD&ĐT.

- Phát triển các CTĐT theo hướng tích hợp liên ngành; tăng thời gian thực hành, thực tập, chú trọng trang bị kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động.

- Cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá; đẩy mạnh việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm, phát triển tư duy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

- Phát triển nguồn học liệu: giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, thư viện số, ...

1.5.3. Nghiên cứu đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, phát triển đào tạo trực tuyến

- Nghiên cứu cải tiến phương thức tổ chức đào tạo hiện hành cho tất cả các bậc, hệ để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học, đảm bảo điều kiện làm việc cho giảng viên, khai thác có hiệu quả CSVC của Trường.

- Triển khai và mở rộng hình thức đào tạo trực tuyến E-Learning đối với các bậc, hệ.

- Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo trong tổ chức, quản lý đào tạo.

1.5.4. Đổi mới phương thức tuyển sinh, tăng cường công tác truyền thông, tư vấn tuyển sinh và đẩy mạnh hợp tác với các trường phổ thông và doanh nghiệp

- Nghiên cứu đổi mới phương thức tuyển sinh nhằm nâng cao chất lượng sinh viên đầu vào.

- Nghiên cứu và thực hiện các giải pháp quảng bá tuyển sinh có hiệu quả hơn.

- Nghiên cứu chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho các ngành truyền thông khó tuyển sinh như: tăng số lượng học bổng cho sinh viên, giảm học phí, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp,...

- Hợp tác sâu rộng với các trường trung học phổ thông nhằm giới thiệu, tư vấn tuyển sinh để thu hút nhiều học sinh có chất lượng vào Trường.

- Tích cực tìm kiếm, kết nối và triển khai hợp tác với các doanh nghiệp để có thể đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng, lấy ý kiến doanh nghiệp về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên có môi

trường thực hành, thực tập, tăng kỹ năng hội nhập và tăng hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

2. Chiến lược hoàn thiện tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực

2.1. Chiến lược hoàn thiện tổ chức bộ máy

2.1.1. Mục tiêu

Bộ máy tổ chức của Trường được rà soát, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, theo đề án Kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới cơ chế, nâng cao hiệu quả hoạt động giai đoạn 2020-2025 và đến năm 2030 đã xây dựng.

Xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam; hệ thống các văn bản thể chế của Nhà trường đầy đủ, đúng pháp luật, khoa học, được rà soát, cập nhật thường xuyên, đáp ứng tốt yêu cầu công tác lãnh đạo và quản lý.

2.1.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

- Hoàn thiện tổ chức quản trị Nhà trường theo quy định của Luật Giáo dục đại học sửa đổi; Phát huy tối đa vai trò giám sát và hoạch định chính sách của Hội đồng trường; Rà soát, cập nhật chức năng nhiệm vụ của Trường cho phù hợp với yêu cầu thực tế của một trường đại học đa ngành;

- Nghiên cứu, xem xét việc đổi tên Trường [(i) Đại học Nông Lâm Thủy sản; (ii) Đại học Bắc Giang];

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo hướng tăng cường tự chủ và nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Xây dựng và hoàn thiện các văn bản thể chế theo hướng tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm;

Đối với các đơn vị quản lý, phục vụ: Sắp xếp, tổ chức lại một số đơn vị để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tiết kiệm nhân lực; Nghiên cứu bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho một số phòng để phù hợp với yêu cầu công tác quản lý Nhà trường trong giai đoạn mới.

Đối với các khoa: Chuyển đổi các Khoa thành các Viện có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng có cả chức năng khoa học công nghệ và chức năng đào tạo.

Đối với các Trung tâm: Tăng cường phân cấp cho các đơn vị; giao tự chủ cho các đơn vị có tư cách pháp nhân.

2.1.3. Các giải pháp thực hiện

- Cập nhật ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế hoạt động của HĐT, Điều lệ TC và hoạt động của các tổ chức KH-CN có tư cách pháp nhân và các quy định nội bộ khác của Trường;

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, phân cấp và giao quyền tự chủ cho các đơn vị;

- Chuyển đổi phương thức quản lý đối với các Viện, Trung tâm theo hướng tự chủ 1 phần giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030;

- Xây dựng và thực hiện chính sách ưu đãi nhằm thu hút giảng viên có trình độ cao đối với các ngành mới.

2.2. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

2.2.1. Mục tiêu

Đội ngũ CBVC có số lượng và cơ cấu hợp lý, phù hợp khi Trường được giao tự chủ; đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu đáp ứng tốt yêu cầu của một trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng.

2.2.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

- Phát triển đội ngũ CBVC cả về số lượng và chất lượng, điều chỉnh cơ cấu đội ngũ CBVC theo tỉ lệ: 75% cán bộ giảng dạy và nghiên cứu, 25% nhân viên phục vụ hỗ trợ đạt một số chỉ tiêu sau:

- Cán bộ giảng dạy: Tỉ lệ sinh viên/giảng viên (quy đổi) dưới 20/1; 100% giảng viên có trình độ sau đại học, trong đó 30-35% giảng viên có trình độ tiến sĩ, 5-7% giảng viên có học hàm PGS, GS. Hầu hết giảng viên có khả năng giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng Anh, tiếng Trung.

- Cán bộ các phòng ban: Cán bộ quản lý có văn hóa công sở và phong cách quản lý tiên tiến, thông thạo nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ; Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp.

- Cán bộ Khoa học công nghệ: Có khả năng nghiên cứu, điều tra khảo sát, đo đạc, phân tích tổng hợp, thành thạo thực hành, thực nghiệm, gắn khoa học với thực tiễn sản xuất, có thể sử dụng được tiếng Anh, tiếng Trung trong chuyên môn.

2.2.3. Giải pháp thực hiện

- Xây dựng và thực thi chính sách tuyển dụng, đào tạo và sử dụng cán bộ hợp lý, có tính hấp dẫn với người lao động; Xây dựng chính sách thu hút đối với một số vị trí làm việc mà Trường có nhu cầu cao nhưng khó tuyển; Xây dựng chế độ lương, thưởng có tính cạnh tranh, đảm bảo đời sống và khuyến khích CBVC hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

- Giáo dục và bồi dưỡng ý thức trách nhiệm, đạo đức, văn hóa nghề nghiệp và các kỹ năng mềm khác cho cán bộ, viên chức;

- Nâng cao chất lượng tuyển dụng, tăng cường tuyển dụng GV có trình độ TS, có kinh nghiệm GD, NCKH; Có chính sách thu hút các GV có trình độ cao, đến tuổi nghỉ quản lý ở các trường đại học khác; Tiếp tục ký các HĐ chuyên gia;

- Tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ của GV để tăng cường cơ hội đào tạo TS ở nước ngoài bằng học bổng NSNN hoặc bổng song phương; Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy, kỹ năng NCKH và các kỹ năng mềm khác cho GV;

- Phát huy tối đa năng lực sở trường và kinh nghiệm của mỗi GV trong bố trí, phân công lao động;

- Trả lương theo năng lực và vị trí việc làm của giảng viên; Xây dựng chế độ phụ cấp thu hút; Xây dựng chế độ làm việc và chế độ lương để mời các giảng viên có trình độ cao, các chuyên gia có kinh nghiệm; Đầu tư kinh phí đẩy mạnh chế độ thỉnh giảng, trợ giảng để các GV có thời gian NCKH và đi đào tạo, bồi dưỡng; Khen thưởng, động viên kịp thời các GV có thành tích tốt trong NCKH, đạt chuẩn GV trước thời hạn, ...

3. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất

3.1. Mục tiêu

Chiến lược phát triển cơ sở vật chất nhằm đảm bảo nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và đạt chuẩn Việt Nam về cơ sở vật chất của một trường đại học định hướng ứng dụng, đa ngành và đa lĩnh vực.

3.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

3.2.1. Đầu tư xây dựng cơ bản:

- Đầu tư Xây dựng khu thí nghiệm (đồng ruộng, chuồng trại), xưởng thực hành;

- Xây dựng mới khu thí nghiệm công nghệ cao; Nâng cấp các phòng thí nghiệm (03 phòng thí nghiệm đạt chuẩn);

- Đầu tư nâng cấp tổng thể hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin;

- Nâng cấp nhà ký túc xá sinh viên; nhà làm việc các khoa; giảng đường cho trường THPT Thân Nhân Trung.

- Quy hoạch và lập dự án đầu tư xây dựng khu nhà đa năng;

3.2.2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị:

Đầu tư trọng điểm cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm thực hành, ưu tiên cho các ngành mới mới và các ngành có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện trang thiết bị thí nghiệm thực hành thiết yếu cho các phòng thí nghiệm các khối ngành của nhà trường để nâng cao chất lượng đào tạo.

3.2.3. Hạ tầng công nghệ thông tin:

Đầu tư dự án nâng cấp tổng thể hạ tầng công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu phát triển quản lý đào tạo, của nhà trường giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050, phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.2.4. Thư viện:

Xây dựng và phát triển thư viện hiện đại, đạt chuẩn thư viện đại học theo yêu cầu của Luật thư viện, ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động. Có nguồn lực thông tin phong phú về chủng loại, đa dạng về nội dung, phù hợp với các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Tăng cường liên kết chia sẻ nguồn học liệu với các thư viện trong nước.

3.2.5. Quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở vật chất:

Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Tận dụng cơ sở vật chất của nhà trường chưa sử dụng hết công suất đưa vào đề án trình cấp có thẩm

quyền phê duyệt khai thác cho thuê, liên danh và liên kết theo quy định tăng hiệu quả sử dụng.

3.3. Giải pháp thực hiện

3.3.1. Đầu tư xây dựng cơ bản:

Xây dựng kế hoạch ĐTXD trung hạn, trình Bộ NN&PTNT đưa các dự án vào kế hoạch sử dụng vốn đầu tư công trung hạn của ngành NN&PTNT giai đoạn 2021-2025. Ngoài ra, nhà trường chủ động lập hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình lãnh đạo Bộ chấp thuận chủ trương đầu tư và ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án nêu trên.

3.3.2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị:

Xây dựng kế hoạch đầu tư thiết bị thí nghiệm thực hành cho giai đoạn 2021-2025 để chủ động bố trí nguồn lực và triển khai thực hiện.

Ngoài việc sử dụng nguồn lực từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hàng năm cho đầu tư mua sắm thiết bị, nhà trường cùng các đơn vị và cá nhân chủ động và tích cực tìm kiếm các nguồn lực từ NSNN, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và các nguồn lực pháp pháp khác của xã hội để tăng cường đầu tư trọng điểm CSVC, nâng cao chất lượng đào tạo theo chiến lược phát triển của nhà trường.

3.3.3. Hạ tầng công nghệ thông tin:

Thuê tư vấn độc lập khảo sát đánh giá hiện trạng CNTT và lập phương án đầu tư để tiến hành các bước nâng cấp hạ tầng CNTT theo mức độ ưu tiên và nguồn lực tài chính đáp ứng từng giai đoạn chiến lược phát triển của nhà trường.

3.3.4. Thư viện:

- Phát triển thư viện số: Đầu tư cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin (nâng cấp phần mềm, máy chủ); Bổ sung, số hóa thêm các nguồn học liệu phù hợp với các chương trình đào tạo của Nhà trường; Mua quyền sử dụng một số CSDL khoa học quốc tế phù hợp với chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

- Tăng cường liên kết, chia sẻ các nguồn học liệu số với các thư viện trong nước: Hợp tác, chia sẻ học liệu với các Trường cùng khối ngành đào tạo; các cơ quan thông tin, cơ quan nghiên cứu; các đối tác đào tạo của Nhà trường.

3.3.5. Quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở vật chất:

- Xây dựng và ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong nhà trường phù hợp với cơ chế quản lý mới phân cấp quản lý cho các đơn vị theo quy định Luật quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật hiện hành.

- Xây dựng phương án quản lý theo hướng xã hội hóa đầu tư để khai thác các dịch vụ sử dụng CSVC của Trường đảm bảo tiện ích, gọn nhẹ về quản lý và đạt hiệu quả cao nhất.

4. Chiến lược phát triển người học

4.1. Mục tiêu

Thông qua học tập trải nghiệm, đào tạo người học phát triển toàn diện, có khả năng học tập suốt đời, có đạo đức, có ảnh hưởng và mang lại thay đổi tích cực cho cộng đồng.

4.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

- Nâng cao công tác thông tin, tuyên truyền;
- Nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện và hoạt động của sinh viên;
- Tư vấn hỗ trợ học tập, việc làm cho sinh viên;
- Đẩy mạnh công tác cựu sinh viên.

4.3. Giải pháp thực hiện

4.3.1. Nâng cao công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho người học

- Tăng cường các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng trong sinh viên: tổ chức các buổi nói chuyện thời sự, học tập Nghị quyết; “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khoá học, giữa khoá và cuối khoá một cách hiệu quả và thiết thực.

- Tuyên truyền và giáo dục truyền thống, lòng yêu ngành, yêu nghề cho sinh viên thông qua các buổi hội thảo, giao lưu, tọa đàm giữa sinh viên khóa mới với sinh viên các năm cuối, giữa sinh viên với cựu sinh viên...; cuộc thi tìm hiểu về đất nước, về trường, về ngành nghề...

- Tăng cường thông tin, truyền thông đa ngôn ngữ, tiếp cận đối tượng phù hợp về văn hóa, môi trường sinh hoạt cho đối tượng lưu học sinh nước ngoài.

4.3.2. Nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện và hoạt động của sinh viên

- Tăng cường giáo dục ý thức tự giác học tập trong sinh viên;
- Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, các lớp tập huấn kiến thức về kỹ năng mềm và các cuộc thi trí tuệ khác cho sinh viên;
- Tìm kiếm các chương trình hợp tác, trao đổi sinh viên với các nước trong khu vực và trên thế giới;
- Thực hiện tốt công tác gắn kết giữa gia đình sinh viên và Nhà trường.
- Tổ chức các CLB theo các chuyên đề, chuyên ngành phù hợp để sinh viên có thể vận dụng kiến thức, trau dồi kiến thức của mình trong khi sinh hoạt CLB.
- Tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao cho sinh viên. Giáo dục công tác đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội, giáo dục về dân số, môi trường, sức khoẻ nhằm nâng cao nhận thức và định hướng hành động cho đoàn viên - sinh viên.
- Tổ chức và tham gia các cuộc thi do Bộ, ban ngành, tỉnh đoàn... phát động.
- Tăng cường vai trò của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trong các hoạt động của sinh viên và phối hợp tốt với các đơn vị liên quan.

4.3.3. Tư vấn hỗ trợ học tập, việc làm cho sinh viên

- Phòng đào tạo, Khoa chuyên môn, Cố vấn học tập đóng vai trò then chốt trong tư vấn hỗ trợ học tập cho sinh viên: tư vấn về logic môn học, thiết lập thời khóa biểu học hợp lý, tư vấn về quy định liên quan đến học tập; Kết hợp tư vấn online hỗ trợ sinh viên đảm bảo nhanh chóng, kịp thời về các vấn đề liên quan như các thủ tục hành chính, tài chính, đăng ký học, ký túc xá...
- Tư vấn hỗ trợ việc làm cho sinh viên: Giới thiệu cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi ra trường; Tổ chức Ngày hội việc làm, ...
- Tư vấn hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân bằng việc tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên; Nâng cao kỹ năng cho sinh viên để tiếp cận dần với các ý tưởng sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp để có những kiến thức cơ bản trong sáng tạo và khởi nghiệp; Tổ chức các cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp” trong sinh viên; Liên hệ với các doanh nghiệp, kêu gọi đầu tư cho các ý tưởng sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp cho sinh viên.

4.3.4. Công tác cựu sinh viên

- Thành lập các chi hội/ban liên lạc cựu sinh viên;
- Mở rộng quỹ học bổng khuyến học từ cựu sinh viên;
- Tăng cường mối quan hệ giữa Nhà trường - cựu sinh viên và sinh viên đang học thông qua các chương trình tọa đàm, hội thảo, hội nghị, tham quan...

5. Chiến lược đảm bảo chất lượng

5.1. Mục tiêu

- Đến năm 2025, Trường xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống khảo sát phản hồi của các bên liên quan đồng bộ, hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống quy định, hướng dẫn về đảm bảo chất lượng.

- Đảm bảo Công tác kiểm định cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo được triển khai theo đúng quy định về chất lượng, chu kỳ của Bộ GD và ĐT.

5.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

- củng cố và hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong của ĐHNLBG.
- Nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác ĐBCL.
- Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác ĐBCL.
- Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo

5.3. Giải pháp thực hiện

- Hoàn thiện Hệ thống ĐBCL bên trong đầy đủ quy chế, quy định, chế độ và nhân sự đại diện của các phòng/khoa; hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý trong các lĩnh vực ĐBCL.

- Tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chuyên viên có chuyên môn về đo lường đánh giá trong giáo dục. Đảm bảo tối thiểu 3 nhân sự phụ trách công tác ĐBCL của Phòng khảo thí và ĐBCL được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục.

- Nâng cấp phần mềm phục vụ công tác thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đưa công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan thành hoạt động định kỳ của tất cả các đơn vị nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng.

- Năm 2021 hoàn thành công tác tự đánh giá chương trình đào tạo tất cả các ngành, đánh giá ngoài 03 chương trình đạo tạo; năm 2025 đánh giá ngoài xong tất cả các chương trình đào tạo.

- Năm 2024 kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục lần 2 theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GDĐT.

6. Chiến lược khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo

6.1. Chiến lược Khoa học công nghệ

6.1.1. Mục tiêu

- Nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ sản xuất trên quy mô cả nước, đến năm 2030 đạt được 10 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Đến năm 2030, mỗi giảng viên cơ hữu công bố tối thiểu 1 bài báo trong nước (chỉ số $\geq 0,75$) và 3 bài báo quốc tế/năm trên các tạp chí có uy tín;

- Nguồn thu từ hoạt động KHCN giai đoạn 2026 -2030, tăng 15% so với giai đoạn 2020-2025;

- Thành lập vườn ươm (quỹ) KHCN hỗ trợ thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp;

- Lai tạo, sản xuất giống (giống nhập nội) gắn với địa phương.

6.1.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

- Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu

- Tăng cường hoạt động KHCN của giảng viên và sinh viên

- Tăng cường công tác truyền thông, tổ chức hội nghị, hội thảo KHCN

6.1.3. Giải pháp thực hiện

6.1.3.1. Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu

- Phát triển quỹ KHCN, mạnh dạn đầu tư cho một số nghiên cứu có khả năng triển khai ứng dụng cao.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học - công nghệ. Kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cơ sở vật chất dưới các hình thức hợp tác về KHCN và phục vụ sản xuất.

- Đẩy mạnh các lĩnh vực nghiên cứu từ nguồn vốn của các doanh nghiệp tư nhân.

- Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường, viện nghiên cứu, doanh nghiệp tư nhân uy tín trong và ngoài nước. Tham gia các hoạt động khoa học công nghệ cấp quốc gia và khu vực.

6.1.3.2. Tăng cường hoạt động KHCN của giảng viên và sinh viên

- Xây dựng cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ: Xây dựng và kiện toàn quy định hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo, công bố quốc tế và các hoạt động sở hữu trí tuệ, nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tinh hoa, nhóm nghiên cứu tiềm năng, cơ chế hỗ trợ giảng viên và sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; Quy định hoạt động khoa học công nghệ; Xây dựng quỹ KHCN để thúc đẩy các hoạt động KHCN tiềm năng.

- Thiết lập cơ chế thu hút các giảng viên và các nhà nghiên cứu có trình độ chuyên môn cao về làm việc tại trường dưới hình thức nghiên cứu viên, giáo sư thỉnh giảng hoặc tham gia vào các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tinh hoa của nhà Trường.

- Tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho sinh viên nghiên cứu khoa học, tham gia đổi mới sáng tạo...

- Tăng cường các hoạt động đào tạo về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho sinh viên, giảng viên trong trường. Thành lập vườn ươm khoa học công nghệ, phục vụ đổi mới sáng tạo cho sinh viên và giảng viên trẻ trong trường.

- Nâng cấp phần mềm quản lý KHCN, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung, mở rộng thu thập dữ liệu thuộc các đơn vị khác chủ trì.

6.1.3.3. Tăng cường công tác truyền thông, tổ chức hội nghị, hội thảo KHCN

- Có kế hoạch đăng cai tổ chức các hội thảo Quốc tế có uy tín, hội thảo Quốc gia, hội nghị KH thường niên, các hội nghị hội thảo chuyên đề, chuyên ngành, triển lãm;

- Kiện toàn quy trình phản biện, chuẩn hóa chất lượng và có chính sách thu hút các nhà khoa học tham gia viết bài cho Tạp chí khoa học của Trường;

- Thiết kế, vận hành và phát triển fanpage, website về khoa học công nghệ.

6.2. Chiến lược Hợp tác quốc tế

6.2.1. Mục tiêu

Chủ động, tích cực mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế trong tất cả các lĩnh vực, gồm: đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và dịch vụ tư vấn ở Việt Nam và khu vực theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế trong bối cảnh tự chủ, hội nhập và nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam tiếp tục cắt giảm đáng kể trong thời gian tới.

6.2.2. Các nội dung/nhiệm vụ chính

6.2.2.1. Đa dạng hoá, đa phương hoá HTQT giúp tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan:

- Đẩy mạnh HTQT ở các khoa, các ngành trong cả đào tạo, NCKH, kết nối doanh nghiệp và cơ sở vật chất, thiết bị.

- Tiếp cận các chuẩn đánh giá quốc tế về chất lượng trường đại học, tăng cường năng lực quản trị.

- Tham gia các hiệp hội chuyên môn quốc tế và phấn đấu Nhà trường sẽ có các chuyên gia tầm cỡ quốc tế của các tổ chức này.

- Tiếp tục cải tiến công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hội nhập quốc tế.

- Tổ chức các hội thảo quốc tế.

6.2.2.2. Tìm kiếm xây dựng các dự án Hợp tác quốc tế

- Triển khai các dự án đang trong giai đoạn mới được phê duyệt hoặc giai đoạn đề xuất; Tìm kiếm xây dựng các dự án mới.

- Tiếp cận các chương trình HTQT của Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT.

6.2.2.3. Kết nối các doanh nghiệp nước ngoài

- Hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài có uy tín và có nhu cầu tuyển dụng lớn để hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm nhằm: (1) bổ sung đào tạo các kỹ năng và phong cách làm việc chuyên nghiệp, hiện đại cho sinh viên; (2) mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp giúp quảng bá tuyển sinh.

- Tiếp cận các công ty tư vấn nước ngoài để phối hợp triển khai các dự án tư vấn, outsourcing. Các nước được đánh giá là có nhiều đối tác tiềm năng gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand.

6.2.2.4. Hỗ trợ nâng cao năng lực cán bộ giảng viên

- Tìm kiếm các chương trình học bổng dài hạn, ngắn hạn.
- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu các nghiên cứu chuyên sâu.

6.2.3. Giải pháp thực hiện

6.2.3.1. Nhóm giải pháp về thể chế, quy định:

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định về HTQT của Chính phủ và các bộ ngành liên quan, như Quản lý dự án và các khoản viện trợ, Quản lý xuất nhập cảnh...
- Tiếp tục cải tiến công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hội nhập quốc tế.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích và tăng cường trách nhiệm của các giảng viên trong công tác HTQT.

6.2.3.2. Nhóm giải pháp về năng lực:

- Tiếp tục tăng cường năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.
- Tìm kiếm các học bổng ngắn hạn cho cán bộ chuyên môn về HTQT đi học tập ngắn hạn đáp ứng các nhiệm vụ phát triển mới của Nhà trường.
- Xây dựng các nhóm chuyên gia mũi nhọn để tiếp cận các chương trình và dự án nước ngoài.

6.2.3.3. Nhóm giải pháp về tài chính:

- Xây dựng kế hoạch quản lý tài chính hàng năm cho công tác HTQT, đạt hiệu quả công việc cao và tránh lãng phí.
- Tìm kiếm các nguồn học bổng cho CB-GV của Nhà trường.

6.2.3.4. Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất:

- Cải thiện cơ sở vật chất để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt của các chuyên gia nước ngoài.

7. Chiến lược tài chính, tiền lương

7.1. Mục tiêu

Chiến lược nguồn lực tài chính nhằm xây dựng Hệ thống tài chính vững mạnh là yếu tố then chốt đảm bảo sự phát triển bền vững của Trường. Phần đầu tăng qui mô, đa dạng hóa, tạo được nguồn lực tài chính bảo đảm cân đối thu chi,

có tích lũy, có dự phòng rủi ro. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính.

Tự chủ theo giai đoạn: 2021-2023: Tự chủ 50%-60%; 2023-2025: Tự chủ 70%-80%; 2025-2027: Tự chủ 90%-100%.

7.2. Các nội dung/ nhiệm vụ chính

Trường xác định là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, bảo đảm cân đối thu chi, có tích lũy, có dự phòng rủi ro về tài chính.

- Thực hiện đa dạng hóa nguồn tài chính bao gồm các nguồn từ đào tạo, nghiên cứu khoa học, nguồn dự án, nguồn phát triển các hoạt động dịch vụ hỗ trợ cộng đồng, nguồn hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, cựu sinh viên và từ ngân sách.

- Đề ra các giải pháp để tăng thêm nguồn thu cho Trường. Rà soát lại các khoản chi, cắt giảm các khoản chi chưa hợp lý. Bảo đảm tỷ lệ các khoản chi hợp lý: chi tiền lương; cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học; chi cho người học; chi quản lý hành chính.

- Rà soát lại các định mức chi theo tinh thần hợp lý và tiết kiệm; những khoản chi nào có thể khoán chi thì giao cho đơn vị thực hiện.

7.3. Các giải pháp thực hiện

7.3.1. Tăng quy mô các nguồn thu và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

- Chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Tăng cường tìm hiểu các thông tin về chủ trương, chính sách đầu tư, tài trợ, nguồn lực tài chính.

- Rà soát, chỉnh sửa cơ chế khuyến khích các Khoa/Viện/Trung tâm chủ động tìm kiếm các hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu & chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn nhằm tăng thu nhập cho cán bộ viên chức và đảm bảo nguồn thu cho Trường.

- Triển khai đồng bộ các biện pháp để đẩy mạnh công tác huy động tài trợ, quyên góp và gây quỹ của cựu sinh viên thành đạt và các đối tác của Trường...

- Tăng nguồn thu từ khai thác cơ sở vật chất của Trường: Liên doanh, liên kết để phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp với môi trường đại học, khai thác tối đa tiềm năng về vị trí khuôn viên, hạ tầng cơ sở vật chất.

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, khai thác các nguồn kinh phí tài trợ, các nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước và của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.

7.3.2. Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả

- Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi tiêu, tránh lãng phí để đảm bảo kinh phí đáp ứng cho hoạt động đào tạo và thu nhập cho CBVC.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính: Xây dựng quy chế tài chính, giám sát tài chính, kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập để đảm bảo hệ thống quản lý thu chi minh bạch, hiệu quả và đúng pháp luật.

7.3.3. Nâng cao năng lực và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính

- Nâng cao chất lượng và trách nhiệm cá nhân trong công tác quản lý các hoạt động có liên quan đến tài chính đảm bảo nguyên tắc hiệu quả và đúng mục đích.

- Nâng cao hiệu quả trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế.

8. Chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng

8.1. Mục tiêu

- Xây dựng, củng cố và quảng bá hình ảnh của Trường là một cơ sở giáo dục đại học uy tín trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

- Phát huy cao hiệu quả sự hỗ trợ của các doanh nghiệp cho quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; phát huy hiệu quả sự tài trợ của doanh nghiệp về tài chính, công nghệ và cơ sở thực hành tại doanh nghiệp; nâng cao tỷ lệ việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Tạo điều kiện và môi trường cho các thế hệ sinh viên của Trường được gặp gỡ, trao đổi, chia sẻ thông tin và tương trợ giúp nhau cùng vươn lên trong công việc và trong cuộc sống. Tăng cường sự ủng hộ và phát huy các nguồn lực vật chất, tinh thần từ mạng lưới cựu sinh viên đóng góp vào việc xây dựng và phát triển Trường.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Trường trong việc đáp ứng yêu cầu của xã hội và phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động trao đổi kiến thức, phát triển kỹ năng và năng lực cho các bên tham gia dựa trên sự hợp tác và nguồn lực hiện có.

8.2. Các nội dung/ nhiệm vụ chính

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động trong các hoạt động phát triển đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội, như: Tham gia đào tạo, hoàn thiện chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, thăm dò chất lượng đào tạo, khảo sát nhu cầu đào tạo, đào tạo theo đặt hàng, bồi dưỡng nghiệp vụ; các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng và các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, việc làm, hỗ trợ người học.

- Kết nối với chính quyền các cấp xây dựng mối liên hệ, hợp tác trong đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực; hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao đề tài, dự án ra cộng đồng; tổ chức hội nghị, hội thảo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện vì cộng đồng.

- Lựa chọn đối tác quốc tế để ký kết và triển khai các thoả thuận hợp tác trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; tăng cường, hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc và các hoạt động hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Triển khai các hoạt động kết nối cựu sinh viên.

- Nâng cao nhận thức của các bên liên quan về tầm quan trọng của đào tạo, nghiên cứu khoa học gắn liền phục vụ cộng đồng.

- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

8.3. Các giải pháp thực hiện

- Tăng cường truyền thông và quảng bá hình ảnh Nhà trường, các thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng của Trường trên website, các nền tảng mạng xã hội, các diễn đàn học thuật trong nước và quốc tế.

- Khoa/ngành chủ động xây dựng lộ trình kết nối doanh nghiệp của khoa mình mang tính đặc thù riêng; có kế hoạch truyền thông thương hiệu doanh nghiệp, cung ứng nhân lực và đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp (ngắn hạn và đặc thù).

- Khảo sát cựu sinh viên, doanh nghiệp về các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kiểm định, đánh giá chất lượng cơ sở

giáo dục, khởi nghiệp cũng như cơ sở vật chất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường.

- Tổ chức họp mặt truyền thống các thế hệ cựu sinh viên hàng năm nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn.

- Đảm bảo thiết kế các chương trình đào tạo có các hoạt động gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn thông qua các hoạt động học tập trải nghiệm của sinh viên với cộng đồng, đảm bảo phát huy tối đa nội lực của các bên liên quan.

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ đáp ứng và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn phát triển xã hội.

- Đa dạng hóa các hoạt động tình nguyện, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

- Tăng cường sự kết nối và hợp tác với các trường đại học tiềm năng (trong nước và quốc tế) có thiết kế các hoạt động dạy học dựa vào cộng đồng.

- Nâng cao năng lực cho giảng viên, sinh viên và các đối tác (cộng đồng) trong việc thiết kế các hoạt động dạy học dựa vào cộng đồng.

III. KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030 (phụ lục kèm theo)

IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2025

. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển đào tạo

Năm 2021:

- Mở mới 1-2 ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học (chi tiết xem tại PL I).

- Triển khai công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh, đổi mới phương thức tuyển sinh để thu hút người học.

- Triển khai công tác xây dựng, rà soát các chương trình đào tạo các bậc, hệ. Xây dựng các CTĐT theo hướng tích hợp liên ngành, xuyên ngành; tăng thời lượng thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp.

- Triển khai áp dụng đào tạo trực tuyến E-Learning.

- Cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá: Xây dựng chính sách để khuyến khích các giảng viên tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá; Đẩy mạnh việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm, chú trọng phát triển tư duy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

- Các Khoa, Bộ môn tích cực tìm kiếm, kết nối và triển khai hợp tác với các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có môi trường thực hành, thực tập và tăng hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Năm 2022:

- Mở và tuyển sinh thêm 2-3 ngành đào tạo trình độ đại học, 01 ngành trình độ thạc sĩ (chi tiết xem tại PL I).

- Mở rộng áp dụng đào tạo trực tuyến E-Learning cho nhiều môn học.

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2021.

Năm 2023:

- Mở và tuyển sinh thêm 02 ngành đào tạo trình độ đại học (chi tiết xem tại PL I).

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2022.

Năm 2024:

- Mở và tuyển sinh thêm 01 ngành trình độ thạc sĩ (chi tiết xem tại PL I).

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2023.

Năm 2025:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2024.

2. Kế hoạch thực hiện Chiến lược hoàn thiện bộ máy tổ chức và phát triển nguồn nhân lực

2.1. Về tổ chức bộ máy:

Năm 2021:

- Tổ chức lại TT Dịch vụ thành TT Dịch vụ Giáo dục và Sinh thái môi trường; TT Ngoại ngữ - Tin học có con dấu và tài khoản riêng;
- Hoàn thiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị.

Năm 2022:

- Nghiên cứu phương án đổi tên Trường cho phù hợp.
- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và hoàn thiện thể chế hoạt động.
- Tiếp tục phân cấp và khoán chi cho các đơn vị.

Năm 2023:

- Thành lập Khoa Ngoại ngữ; Đổi tên Khoa Lý luận chính trị - Khoa học cơ bản và Khoa Công nghệ Thực phẩm.
- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy của các đơn vị KHHCN.
- Hoàn thiện các quy chế quản lý; Đẩy mạnh phân cấp và khoán chi cho các đơn vị.

Năm 2024:

- Thành lập Trung tâm Giống, Chẩn đoán bệnh và Điều trị vật nuôi
- Tiếp tục kiện toàn các đơn vị KHHCN.
- Tiếp tục hoàn thiện thể chế hoạt động của các đơn vị KHHCN.

Năm 2025:

- Thành lập Trạm Y tế; Đổi tên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.
- Rà soát, kiện toàn (hợp nhất, bổ sung chức năng nhiệm vụ) một số đơn vị quản lý, phục vụ.
- Thành lập Hội đồng trường khóa III; Rà soát, cập nhật Quy chế hoạt động của Hội đồng Trường;

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản lý.

2.2. Về phát triển nguồn nhân lực

- *Đối với CBGD*: tuyển dụng từ 15 đến 20 giảng viên bổ sung cho các ngành mở mới; Tuyển dụng 5-10 giáo viên dạy THPT; Cử 20 đến 25 giảng viên đi đào tạo TS; Tổ chức tại Trường từ 2 đến 3 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng giảng dạy, NCKH; Thực hiện nghiêm việc đánh giá GV và xử lý các GV chưa đạt chuẩn, GV không tuân thủ Quy định đào tạo, bồi dưỡng CBVC của Trường; Tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung chế độ phụ cấp thu hút; Xây dựng chế độ làm việc và chế độ đãi ngộ đối với các chuyên gia.

- *Đối với CBQLPV*: Giảm tỷ lệ NVPV xuống 20%; hàng năm, cử 10 đến 15 người đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng quản lý.

- *Đối với CBKHHCN*: Dịch chuyển giảng viên khỏi ngành khó tuyển sinh sang làm KHHCN; cử 10 đến 20 người đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Đến năm 2025, đội ngũ CBVC đạt các chỉ tiêu sau:

Bảng 2. Kế hoạch phát triển đội ngũ đến năm 2025

TT	Hạng mục	Tổng	Tỷ lệ	GS	PGS	TS	ThS	Đại học	Khác	Tỷ lệ SV/GV (quy đổi)
1	CBGD	175	67,31	1	7	47	100	25		
2	CBKHHCN	35	13,46			4	21	10		
3	CBQLPV	50	19,23			3	30	12	05	
	Tổng	260	100,0	1	7	54	151	47	05	

3. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển cơ sở vật chất

Năm 2021:

- Đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo mở mới và có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao 2021 (theo chiến lược phát triển đào tạo GD 2021-2025);

- Thư viện: Nâng cấp phần mềm, máy chủ, bổ sung máy trạm phục vụ truy cập tại thư viện. Xây dựng, nâng cấp các phòng đọc, phòng học nhóm, phòng hội thảo...

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin (GĐI: 2021-2023);

- Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của nhà trường phục vụ cho đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiếp tục lập các đề án khai thác CSVC, trình Bộ và thực hiện đúng quy định;

Năm 2022:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh cho các ngành đào tạo mở mới năm 2021 (đầu tư tiếp năm thứ 2) và đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo mở mới và có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao năm 2022 (theo chiến lược phát triển đào tạo 2021-2025);

- Thư viện: Đầu tư nâng cấp các thiết bị quản lý, nghiệp vụ thư viện và phí bảo trì các phần mềm quản lý thư viện;

- Triển khai các dự án đầu tư xây dựng đã chuẩn bị năm 2021 và sau khi được Bộ duyệt dự án và nguồn vốn được cấp.

Năm 2023:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh cho các ngành đào tạo mở mới năm 2022 (đầu tư tiếp năm thứ 2) và đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo mở mới 2023 (theo chiến lược phát triển đào tạo 2021-2025);

- Thư viện: Mua CSDL trực tuyến điện tử về chuyên ngành đào tạo của nhà trường, và phí bảo trì các phần mềm quản lý thư viện (2023-2025);

- Triển khai các dự án đầu tư xây dựng đã chuẩn bị năm 2021-2022 và sau khi được Bộ duyệt dự án và nguồn vốn được cấp.

Năm 2024:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh cho các ngành đào tạo mở mới năm 2023 (đầu tư tiếp năm thứ 2) và đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo mở mới và có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao năm 2024 (theo chiến lược phát triển đào tạo 2021-2025);

- Triển khai các dự án đầu tư xây dựng đã chuẩn bị năm 2021-2023 và sau khi được Bộ duyệt dự án và nguồn vốn được cấp.

Năm 2025:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh cho các ngành đào tạo mở mới năm 2024 (đầu tư tiếp năm thứ 2) và đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo mở mới và có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao năm 2025 (theo chiến lược phát triển đào tạo 2021-2025);

- Triển khai các dự án đầu tư xây dựng đã chuẩn bị năm 2021-2024 và sau khi được Bộ duyệt dự án và nguồn vốn được cấp.

4. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển người học

Năm 2021:

- Tăng cường các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng trong sinh viên.
- Tuyên truyền và giáo dục truyền thống, lòng yêu ngành, yêu nghề cho sinh viên.
- Thành lập câu lạc bộ hỗ trợ lưu học sinh, Tích cực thông tin, truyền thông.
- Tăng cường giáo dục ý thức tự giác học tập trong sinh viên.
- Tăng cường công tác đào tạo quốc tế thông qua các chương trình thực tập sinh.
- Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả về văn hoá học đường trong sinh viên.
- Tư vấn hỗ trợ học tập cho sinh viên.
- Tư vấn hỗ trợ việc làm cho sinh viên
- Thành lập các chi hội/ban liên lạc cựu sinh viên tại các tỉnh, các ngành, các cơ quan...

Năm 2022:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2021.
- Đa dạng hóa công tác thông tin, tuyên truyền.
- Tổ chức các CLB theo các chuyên đề, chuyên ngành.
- Mở rộng quỹ học bổng khuyến học từ cựu sinh viên.

Năm 2023:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2022.
- Tư vấn hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp sáng tạo, tự tạo việc làm cho bản thân.

Năm 2024:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2023.
- Tăng cường kết nối cựu sinh viên với nhà trường trong hoạt động khoa học công nghệ, hỗ trợ việc làm cho sinh viên.

Năm 2025:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của năm 2024 và tiến hành đánh giá các hoạt động triển khai từ năm 2021.

5. Kế hoạch thực hiện Chiến lược đảm bảo chất lượng

Năm 2021:

- Nâng cấp hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và triển khai xây dựng phần mềm thu thập phản hồi ý kiến các bên liên quan. Hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL.

- Triển khai công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cho các CTĐT trình độ đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT (5 CTĐT bao gồm : Kế toán, Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Công nghệ thực phẩm) ước tính kinh phí 1,2 tỷ đồng.

- Rà soát việc thực hiện kế hoạch hành động sau kiểm định cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT cho các CTĐT đã được cấp chứng nhận.

Năm 2022:

- Tiếp tục xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hoàn thiện phần mềm thu thập phản hồi ý kiến các bên liên quan. Hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL. Tăng cường nhân sự phụ trách công tác ĐBCL của Phòng khảo thí và ĐBCL.

- Triển khai công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cho các CTĐT trình độ đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT (dự kiến 3 CTĐT) ước tính kinh phí 1,2 tỷ đồng.

- Triển khai công tác tự đánh giá cho các CTĐT trình độ cao học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT (dự kiến 4 CTĐT).

Năm 2023:

- Tiếp tục xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL. Tăng cường nhân sự phụ trách công tác ĐBCL của Phòng khảo thí và ĐBCL.

Năm 2024:

- Kiểm định trường chu kỳ 2018-2023 ước tính kinh phí 1,5 tỷ đồng.

- Tiếp tục xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL.

- Triển khai công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cho các CTĐT trình độ đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT

- Rà soát việc thực hiện kế hoạch hành động sau kiểm định cấp CTĐT cho các CTĐT đã được cấp chứng nhận ước tính kinh phí 1,2 tỷ đồng.

Năm 2025:

- Tiếp tục xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL. Tăng cường nhân sự phụ trách công tác ĐBCL của Phòng khảo thí và ĐBCL.

6. Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

6.1. Chiến lược Khoa học công nghệ

Năm 2021:

- Xây dựng cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ.
- Xây dựng khu làm việc chung cho các nhóm nghiên cứu khoa học.
- Hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, các nhóm nghiên cứu tiềm năng.
- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài NCKH gắn với các chương trình của các Bộ, ngành, Tỉnh,... Thực hiện các dự án NCKH&PVSX.
- Phát triển phần mềm quản lý KHCN, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung.
- Phát triển fanpage, website khoa học công nghệ.

Năm 2022:

- Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ, phục vụ đổi mới sáng tạo cho sinh viên và giảng viên trẻ trong trường.
- Kiện toàn cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ.
- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài NCKH gắn với các chương trình của các Bộ, ngành, Tỉnh, ... Thực hiện các dự án NCKH&PVSX
- Phát triển phần mềm quản lý KHCN, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung.

Năm 2023:

- Kiện toàn cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài NCKH gắn với các chương trình của các Bộ, ngành, Tỉnh,... Thực hiện các dự án NCKH&PVSX.

Năm 2024:

- Kiện toàn cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài NCKH gắn với các chương trình của các Bộ, ngành, Tỉnh, ... Thực hiện các dự án NCKH&PVSX.

Năm 2025:

- Kiện toàn cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài NCKH gắn với các chương trình của các Bộ, ngành, Tỉnh,... Thực hiện các dự án NCKH&PVSX.

6.2. Chiến lược Hợp tác quốc tế

Năm 2021:

- Xúc tiến xây dựng các dự án mới hợp tác với Nhật Bản, Úc, Đan Mạch

- Cử 5-10 giảng viên đi đào tạo dài hạn và ngắn hạn theo các chương trình hợp tác song phương.

- Hoàn thiện thông tin trên website tiếng Anh.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về HTQT.

- Các nhiệm vụ chức năng thường xuyên khác.

Năm 2022:

- Xúc tiến xây dựng các dự án mới.

- Tổ chức 02 hội thảo và tập huấn quốc tế; Hỗ trợ các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng đưa tiếng Nhật vào chương trình để SV có thêm lựa chọn.

- Cử 15 giảng viên đi đào tạo dài hạn và ngắn hạn theo các chương trình hợp tác song phương.

- Cải tiến các quy định về Quản lý HTQT để tăng cường hiệu quả và đáp ứng yêu cầu quản trị đại học.

- Các nhiệm vụ chức năng thường xuyên khác.

Năm 2023:

- Tiếp tục triển khai các dự án song phương đã được phê duyệt trong các năm trước (nếu có).
- Tìm kiếm, xúc tiến xây dựng các dự án mới, duy trì thường xuyên 5-7 dự án hợp tác với các đối tác nước ngoài.
- Tổ chức 1-2 Hội thảo Quốc tế.
- Cử 15 giảng viên đi đào tạo dài hạn và ngắn hạn theo các chương trình hợp tác song phương; Phần đầu có các chuyên gia có các báo cáo điển hình tại các hội nghị có uy tín.
- Hỗ trợ triển khai các khóa đào tạo bằng tiếng Anh.
- Thường xuyên trao đổi giảng viên và sinh viên với các trường đối tác.
- Định kỳ cập nhật, nâng cấp website tiếng Anh.

Năm 2024:

- Tiếp tục triển khai các dự án song phương đã được phê duyệt trong các năm trước (nếu có).
- Tìm kiếm, xúc tiến xây dựng các dự án mới, duy trì thường xuyên 7-8 dự án hợp tác với các đối tác nước ngoài.
- Tham gia đấu thầu các dự án tư vấn quốc tế; Tham gia các chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật của Việt Nam cho các nước đang phát triển ở Đông Nam Á và Châu Phi.
- Tổ chức Hội thảo Quốc tế.
- Cử 15 giảng viên đi đào tạo dài hạn và ngắn hạn theo các chương trình hợp tác song phương.
- Hỗ trợ triển khai các khóa đào tạo bằng tiếng Anh; Triển khai các hoạt động khuyến khích việc học và sử dụng tiếng Nhật.
- Thường xuyên trao đổi giảng viên và sinh viên với các trường đối tác.
- Định kỳ cập nhật, nâng cấp website tiếng Anh.

Năm 2025:

- Tiếp tục triển khai các dự án song phương đã được phê duyệt trong các năm trước (nếu có).

- Tìm kiếm, xúc tiến xây dựng các dự án mới, duy trì thường xuyên 7-8 dự án hợp tác với các đối tác nước ngoài.

- Tham gia đấu thầu các dự án tư vấn quốc tế; Tham gia các chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật của Việt Nam cho các nước đang phát triển ở Đông Nam Á và Châu Phi.

- Tổ chức Hội thảo Quốc tế.

- Cử 15 giảng viên đi đào tạo dài hạn và ngắn hạn theo các chương trình hợp tác song phương.

- Hỗ trợ triển khai các khóa đào tạo bằng tiếng Anh; Triển khai các hoạt động khuyến khích việc học và sử dụng tiếng Nhật.

- Thường xuyên trao đổi giảng viên và sinh viên với các trường đối tác.

- Định kỳ cập nhật, nâng cấp website tiếng Anh.

7. Kế hoạch thực hiện Chiến lược tài chính

Năm 2021:

- Ngân sách nhà nước cấp ổn định như năm 2020.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi không thường xuyên (cho sửa chữa lớn và mua sắm thiết bị) tối thiểu 8 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ hoạt động KHHCN, CGCN, dịch vụ tư vấn giữ ổn định.

- Tiết kiệm các chi phí văn phòng (Điện, nước, CTP) tối thiểu 10% (trương đương 1 tỷ đồng).

- Xây dựng Quy định về quản lý và sử dụng khai thác tài sản công.

- Rà soát và điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ.

Năm 2022:

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên hàng năm giữ ổn định.

- Nguồn thu từ hoạt động KHHCN, CGCN, dịch vụ tư vấn giữ ổn định.

- Chi đầu tư mua sắm thiết bị và sửa chữa lớn tối thiểu đạt 25 tỷ đồng.

- Rà soát và điều chỉnh: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định về quản lý và sử dụng khai thác tài sản công.

Năm 2023:

Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên theo phương thức đặt hàng.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi không thường xuyên (cho sửa chữa lớn và mua sắm thiết bị) tối thiểu 8 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ hoạt động KHHCN, CGCN, dịch vụ tư vấn giữ ổn định.

- Chi đầu tư mua sắm thiết bị và sửa chữa lớn tối thiểu đạt 25 tỷ đồng.

Năm 2024:

Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên theo phương thức đặt hàng.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi không thường xuyên (cho sửa chữa lớn và mua sắm thiết bị) tối thiểu 8 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ hoạt động KHHCN, CGCN, dịch vụ tư vấn giữ ổn định.

- Chi đầu tư mua sắm thiết bị và sửa chữa lớn tối thiểu đạt 25 tỷ đồng.

- Xây dựng Đề án tự chủ.

Năm 2025:

Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên theo phương thức đặt hàng.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp chi không thường xuyên (cho sửa chữa lớn và mua sắm thiết bị) tối thiểu 8 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ hoạt động KHHCN, CGCN, dịch vụ tư vấn giữ ổn định.

- Chi đầu tư mua sắm thiết bị và sửa chữa lớn tối thiểu đạt 25 tỷ đồng.

- Xây dựng Đề án Tài chính.

8. Kế hoạch thực hiện Chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng

- Thực hiện kết nối phục vụ cộng đồng trong 5 lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ người học; tư vấn, khuyến nghị chính sách và các hoạt động tình nguyện, nhân đạo và từ thiện.

- Mỗi năm tổ chức từ 10 - 15 hoạt động từ thiện, tình nguyện với vai trò quan trọng của Công đoàn và ĐTN. Mỗi năm có ít nhất 07 hoạt động PVCD xã hội được ghi nhận và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Xây dựng các chương trình mới, sửa đổi, bổ sung những chương trình cũ về nội dung và phương pháp phù hợp để mang lại kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người nông dân ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

- Đảm bảo mỗi năm có ít nhất 80% tổng số CBGV, SV của Trường tham gia PVCD xã hội.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Thành lập Ban triển khai thực hiện chiến lược

2. Phân công thực hiện chiến lược

1. Tuyên truyền phổ biến Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 đến toàn thể cán bộ, giảng viên.

2. Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được thực hiện thông qua các kế hoạch 5 năm và được cụ thể hóa thành kế hoạch hàng năm (từ năm 2021 - 2025). Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch hành động cụ thể của đơn vị mình nhằm thực hiện mục tiêu, kế hoạch chiến lược đã đề ra.

3. Hàng năm, Trường và các đơn vị trực thuộc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động cụ thể vào cuối năm học (dịp tổ chức hội nghị CBVC và tổng kết năm học), trên cơ sở đó xác định, điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu của Nhà trường trong năm học tiếp theo cho phù hợp với thực tiễn.

4. Đến năm 2025 sẽ tổ chức đánh giá toàn diện kế hoạch chiến lược 5 năm (2021 - 2025) của Nhà trường, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch cụ thể 5 năm tiếp theo (2026 - 2030).

5. Giao Phòng Tổ chức - Hành chính chủ trì, giúp Ban Giám hiệu theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

3. Các giải pháp ứng phó rủi ro khi thực hiện chiến lược

3.1. Đánh giá rủi ro

Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp cũng như hệ thống chính sách, bởi vậy có thể có những thay đổi có tác động trực tiếp đến các hoạt động của Nhà trường. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cho giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên những văn bản pháp lý được cập nhật mới nhất, dựa trên những bài học kinh nghiệm đúc kết được trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang giai đoạn trước.

Với quan điểm coi trọng khả năng thực thi, những mục tiêu và kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030 đã được xây dựng có tính hiện thực hóa tương đối cao. Mặc dù vậy vẫn tồn tại những rủi ro đối với việc thực hiện thành công mục tiêu và những nội dung của chiến lược, cụ thể là:

1. Việc đổi tên Trường sẽ gặp nhiều khó khăn về thủ tục pháp lý và xây dựng lại thương hiệu Nhà trường với tên mới.

2. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học khốc liệt hơn, làm cho không tuyển sinh đủ số lượng sinh viên, chất lượng tuyển sinh hạ thấp.

3. Hệ thống ngành nghề, quy chế tuyển sinh, đào tạo, văn bằng cho các bậc, các hệ của Bộ GD&ĐT chưa ổn định do đó cũng là những khó khăn trong cơ cấu ngành nghề.

4. Một số ngành truyền thống của Trường tiếp tục gặp khó khăn trong tuyển sinh do nhu cầu của người học cũng như thị trường lao động tác động.

5. Cơ chế tự chủ trong các trường đại học ảnh hưởng lớn đến nguồn thu của Nhà trường.

6. Nguồn kinh phí Nhà nước dành cho các đề tài đặc thù của Trường dần bị thu hẹp, làm mất đi cơ hội tiếp cận các đề tài lớn của các nhà khoa học trẻ và xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy gắn liền với nghiên cứu khoa học. Kinh phí viện trợ không hoàn lại của các nước phát triển cho Việt Nam dưới hình thức dự án ODA bị cắt giảm đáng kể do Việt Nam gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình, ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường.

7. Số đơn vị trực thuộc vẫn còn nhiều, bị chia nhỏ và hẹp; chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị có sự chồng chéo, đan xen nên hiệu quả quản lý điều hành chưa thật cao, hạn chế việc sử dụng tối ưu nguồn lực. Công tác kiện toàn tổ chức bộ máy sẽ tác động lớn đến một số các đơn vị, cá nhân.

8. Đời sống của CBVC chịu tác động của khủng hoảng, lạm phát. Thu nhập chưa đáp ứng đủ nhu cầu cuộc sống tiếp tục là một yếu tố hạn chế, làm cho giảng viên khó chuyên tâm vào công tác giảng dạy và nghiên cứu.

3.2. Các giải pháp ứng phó rủi ro

Để ứng phó rủi ro nêu trên Nhà trường cần:

1. Xin phép Báo cáo Lãnh đạo Bộ về tính cấp thiết trong việc đổi tên Trường trong bối cảnh hội nhập, để phát triển đồng đều và bền vững các ngành mới đang có cơ hội tuyển sinh tốt.

2. Tiếp tục chú trọng công tác quảng bá tuyển sinh, vì công tác này có vai trò quan trọng trong việc thu hút thí sinh nhất là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng cao. rà soát thường xuyên các chương trình đào tạo của các ngành; tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, thực tập cho sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng thị trường lao động.

3. Đầu tư nghiên cứu để mở thêm các ngành nghề đào tạo mới ở các bậc, hệ nhất là các ngành nghề xã hội đang có nhu cầu lớn là rất cần thiết, cần tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới.

4. Xây dựng chính sách học bổng, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên của các ngành truyền thống khó tuyển sinh. Nghiên cứu đề xuất với Bộ, ngành đặt hàng tuyển sinh những ngành truyền thống của Nhà trường đáp ứng nhu cầu sử dụng của Nhà nước.

5. Không ngừng nâng cao năng lực nói chung và khả năng tự chủ về tài chính để có thể chủ động hơn trong các hoạt động của Trường, thích ứng nhanh với những thay đổi có thể xảy ra trong môi trường kinh tế xã hội nói chung và môi trường giáo dục đại học nói riêng.

6. Nghiên cứu các chính sách khuyến khích các cá nhân, đơn vị xây dựng quan hệ hợp tác trực tiếp với các đối tác trong các lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Tăng cường năng lực NCKH, hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài, tăng tính chuyên nghiệp hóa trong CGCN của công ty, các viện, các trung tâm của Trường.

7. Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT đẩy mạnh phân cấp trong tổ chức bộ máy và thể chế hoạt động; tăng cường truyền thông, làm công tác tư tưởng, động viên, thuyết phục đối với các đơn vị và cá nhân chịu tác động của việc kiện toàn hoàn thiện tổ chức bộ máy để tạo sự đồng thuận.

8. Chi trả lương, thưởng và các quyền lợi khác đối với CBVC theo năng lực, vị trí việc làm nhằm khuyến khích được người lao động giỏi và thu hút nhiều người tài. Định kỳ rà soát Kế hoạch thực hiện chiến lược, có thể điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn.

VI. KẾT LUẬN

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là một Trường Đại học có quá trình phát triển lâu dài (60 năm) với nhiều giai đoạn khác nhau đã giúp cho Nhà trường tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức quá trình đào tạo. Diện tích tự nhiên rộng, hệ thống cơ sở vật chất tương đối đầy đủ đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo đại học. Đội ngũ cán bộ viên chức đoàn kết, đồng tâm nhất trí cao. Sau quá trình chuẩn bị lâu dài Trường đã có được đội ngũ giảng viên cơ hữu với nhiều người có trình độ cao, tỷ lệ giảng viên có trình độ SĐH đạt mức ngang tầm với nhiều trường đại học trong cả nước.

Đó là những tiềm năng to lớn cần được khai thác. Trong bối cảnh tình hình kinh tế xã hội mới có nhiều thay đổi, đưa lại nhiều cơ hội song cũng đặt Nhà trường trước những thử thách lớn. Thực tế đó đòi hỏi Trường cần có định hướng đúng đắn về mục tiêu, giải pháp lâu dài cho tương lai. Cùng với định hướng đó là việc xây dựng và kiên quyết thực hiện các biện pháp và lộ trình hợp lý nhằm khắc phục những hạn chế, non yếu khơi dậy tiềm năng vượt qua khó khăn thử thách để ổn định phát triển.

Bằng cách nhìn nhận đánh giá một cách khách quan về thực trạng, cùng với việc phân tích một cách khoa học các yếu tố tác động đã hoạch định đường hướng chiến lược của Nhà trường cho tương lai 5 - 15 năm tới. Chiến lược phát triển sẽ là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cho từng thời kỳ, từng năm của nhà trường cũng như từng đơn vị tạo thành một tổng thể thống nhất từng bước đạt mục tiêu chiến lược là xây dựng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thành một trường đại học có uy tín, một trung tâm lớn về cứu khoa học công nghệ của cả nước.

Với sự đồng thuận nhất trí và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ viên chức lãnh đạo Nhà trường tin tưởng sẽ khắc phục được những hạn chế, bất cập hiện nay, vượt qua thử thách để hoàn thành sứ mệnh của mình là đào tạo nhân lực có trình độ cao góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ của ngành và có những đóng góp tích đáng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030

A) KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

PHỤ LỤC I. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
I	Đào tạo						
1.1	Mở mới các ngành trình độ đại học						
1	Công nghệ Kỹ thuật ô tô; Luật kinh tế	2022	Các Khoa	P.ĐT	Đề án mở ngành	Quyết định phê duyệt ĐA của Bộ/HĐT	3,9 tỷ
2	Thương mại điện tử, Cơ điện tử	2023					
3	Công nghệ kỹ thuật và môi trường; Nuôi trồng thủy sản	2024					
4	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính.	2025					
1.2	Mở mới các ngành trình độ Thạc sĩ						
	Quản lý tài nguyên và Môi trường, Kế toán	2024					
1.3	Mở mới các ngành trình độ Tiến sĩ						
1	Khoa học cây trồng, Chăn nuôi	2023					
2	Kinh tế phát triển	2025					
1.3	Triển khai công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh, đổi mới phương thức tuyển sinh	Hàng năm	P.ĐT	Các khoa, Viện, Trung tâm	Giải pháp truyền thông, quảng bá tuyển sinh hàng năm	Các hoạt động truyền thông, quảng bá tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch	5 tỷ
1.4	Triển khai công tác xây dựng, rà soát các chương trình đào tạo các bậc, hệ	Hàng năm	P.ĐT	Các Khoa	Số CTĐT được rà soát	Quyết định phê duyệt CTĐT	700 triệu
1.5	Triển khai đào tạo trực tuyến E-learning	2021-2025	TT TT-TV	P.ĐT, các Khoa	Số môn học được triển khai EL	Số môn học được triển khai	1 tỷ

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
1.6	<i>Rà soát, bổ sung và hoàn thiện giáo trình, tài liệu học tập</i>	Hàng năm	Thư viện	Các Khoa	Số GT, TL được xuất bản	GT, TL xuất bản	1 tỷ
1.7	<i>Cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá</i>	Hàng năm	Các Khoa, Bộ môn	P.ĐT	Số môn học được áp dụng PPGD, PPĐG mới	Số môn học được giảng dạy theo PP mới	500 triệu
1.8	<i>Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp</i>	Hàng năm	Các Khoa	P.ĐT, P.KH	Số doanh nghiệp, đối tác được ký kết hợp tác hàng năm	Hiệu quả hợp tác với các doanh nghiệp (số SV được thực tập, kinh phí tài trợ,..)	500 triệu
II	Người học						
2.1	<i>Nâng cao công tác thông tin, tuyên truyền</i>	2020-2025	Phòng Đào tạo	Đoàn thanh niên, Hội sinh viên			
1.	Tăng cường các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng trong sinh viên				Số buổi học tập, bài thu hoạch của sinh viên, đánh giá của sinh viên	Thông tin của Nhà nước, của Bộ ban ngành và của Trường được phổ biến kịp thời đến cán bộ viên chức, người lao động và người học	200 triệu
2.	Tuyên truyền và giáo dục truyền thống, lòng yêu ngành, yêu nghề cho sinh viên.				Số buổi học, bài thu hoạch, đánh giá của sinh viên	Tổ chức định kỳ, thường xuyên các hoạt động giáo dục truyền thống	200 triệu
3.	Đa dạng hóa công tác thông tin, tuyên truyền.				Số lượng các kênh truyền	Thiết lập, duy trì nhiều kênh truyền thông để	200 triệu

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
					thông	thông tin của Nhà nước, của Bộ ban ngành và của Trường được phổ biến kịp thời đến cán bộ viên chức và người học	
4.	Thành lập câu lạc bộ hỗ trợ lưu học sinh, Tích cực thông tin, truyền thông đa ngôn ngữ.				Báo cáo hoạt động của CLB	Thành lập và duy trì câu lạc bộ hỗ trợ lưu học sinh	150 triệu
2.2.	Nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện và hoạt động của sinh viên	2020-2025	Phòng Đào tạo	P.ĐT, P.KH, Đoàn TN, Hội sinh viên			
1.	Tăng cường giáo dục ý thức tự giác học tập trong sinh viên.				Các biện pháp thực hiện	Chất lượng học tập, rèn luyện của sinh viên được nâng cao, giảm số lượng sinh viên vi phạm các quy định trong học tập, trong các kỳ thi.	50 triệu
2.	Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về phương pháp học tập.				Số buổi tổ chức		200 triệu
3.	Tăng cường tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, các lớp tập huấn kiến thức về kỹ năng mềm.				Số buổi tổ chức	Mở các lớp bồi dưỡng, các lớp tập huấn kiến thức về kỹ năng mềm như: kỹ năng nói, viết, phân tích và bày tỏ ý	500 triệu

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
						kiến, kỹ năng xây dựng kế hoạch và làm việc theo nhóm, kỹ năng tổ chức các hoạt động, kỹ năng giao tiếp ứng xử, xử lý tình huống... cho sinh viên.	
4.	Tăng cường công tác đào tạo quốc tế thông qua các chương trình trao đổi sinh viên với các nước trong khu vực và trên thế giới.				Số lượng sinh viên quốc tế	Các chương trình trao đổi sinh viên với các nước trong khu vực và trên thế giới ngày càng tăng.	200 triệu
5.	Tổ chức các CLB theo các chuyên đề, chuyên ngành.				Số lượng các câu lạc bộ được thành lập, hoạt động	Tổ chức các CLB theo các chuyên đề, chuyên ngành.	100 triệu
6.	Tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao cho sinh viên.				Số lượng các hoạt động được tổ chức		150 triệu
7.	Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả về văn hoá học đường trong sinh viên.				Số lượng các hoạt động được tổ chức		100 triệu
8.	Tổ chức và tham gia các cuộc thi tìm hiểu do Bộ, ban ngành, thành đoàn... phát động.				Số lượng các hoạt động được tổ chức		100 triệu
9.	Tăng cường vai trò của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trong các hoạt động của sinh viên.				Các báo cáo về công tác	Chất lượng các hoạt động của sinh viên được nâng cao về	

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
						chiều sâu	
2.3.	Tư vấn hỗ trợ học tập, việc làm cho sinh viên	2020-2025	Phòng Đào tạo	P.ĐT, P.KH, Các đơn vị đào tạo, ĐTN, Hội sinh viên			
1.	Tư vấn hỗ trợ học tập cho sinh viên.				Số lượng sinh viên được tư vấn.	Tư vấn thông qua việc đội ngũ tư vấn học tập cho sinh viên như: tư vấn về logic môn học, thiết lập thời khóa biểu học hợp lý, tư vấn về quy định liên quan đến học tập để giảm bớt số sinh viên có học lực yếu đồng thời tăng số lượng sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với quy định...	50 triệu
2.	Tư vấn hỗ trợ việc làm cho sinh viên				Số lượng sinh viên có việc làm.	Giới thiệu các ngành nghề đang đào tạo trong trường và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi ra trường trong chương trình sinh hoạt công dân đầu khoá. + Mời các cựu sinh	50 triệu

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
						viên thành đạt về nói chuyện giới thiệu cơ hội việc làm sau khi ra trường cho sinh viên đang học tại trường. + Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức Hội chợ việc làm hoặc các hình thức phù hợp và hiệu quả cho sinh viên.	
3.	Tư vấn hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp sáng tạo, tự tạo việc làm cho bản thân:				Số lượng sinh viên có việc làm, tự tạo việc làm	+ Nâng cao kỹ năng cho sinh viên để tiếp cận dần với các ý tưởng sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp để có những kiến thức cơ bản trong sáng nghiệp và khởi nghiệp. + Liên hệ với các doanh nghiệp để đầu tư cho các ý tưởng sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp cho sinh viên.	300 triệu
2.4.	Công tác cựu sinh viên	2020-2025	Phòng Đào tạo	Hội CSV, các Khoa, Trung tâm			
1.	Tiếp tục thành lập các chi hội/ban liên lạc cựu sinh viên tại các tỉnh, các ngành, các				Số lượng các chi hội được thành	- Tiếp tục thành lập các chi hội/ban liên lạc cựu	50 triệu

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
	cơ quan...				lập	sinh viên tại các tỉnh, các ngành, các cơ quan...	
2.	Mở rộng quỹ học bổng khuyến học từ cựu sinh viên				Các nguồn quỹ được phát triển	- Mở rộng quỹ học bổng khuyến học từ cựu sinh viên : + Kêu gọi cựu sinh viên hỗ trợ, ủng hộ học bổng khuyến học cho sinh viên; + Liên hệ với các đơn vị tuyển dụng cấp học bổng khuyến học cho sinh viên.	50 triệu
3.	Đa dạng hóa các thông tin và cập nhật kịp thời thông tin của trường, cựu sinh viên trên nhiều kênh thông tin.				Các kênh thông tin truyền thông	- Đa dạng hóa các thông tin và cập nhật kịp thời thông tin của trường, cựu sinh viên trên chuyên mục “cựu sinh viên” trên website, trên mạng xã hội và các kênh truyền thông khác.	50 triệu
4.	Tăng cường kết nối cựu sinh viên với nhà trường trong hoạt động khoa học công nghệ, hỗ trợ việc làm cho sinh viên				Số lượng các hoạt động được tổ chức	- Tổ chức các buổi giao lưu, tọa đàm giữa cựu sinh viên và sinh viên - Tổ chức hội thảo khoa học giữa cựu sinh viên với nhà	100 triệu

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
						trường.	

PHỤ LỤC II.1. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC TỔ CHỨC VÀ THỂ CHẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
I	Về tổ chức bộ máy						
1.1.	Nghiên cứu đổi tên Trường cho phù hợp/ Mở phân hiệu	2021- 2025	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT	Nghị quyết của ĐU, HĐT; Đề án	Quyết định	1000
1.2.	Tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ thành Trung tâm Dịch vụ Giáo dục và Sinh thái môi trường; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học có con dấu và tài khoản riêng	2022	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm NNTH	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	500
1.3.	Giao tự chủ tài chính đối với Trường THPT Thân Nhân Trung	2023	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Trường THPT Thân Nhân Trung	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	100
1.4.	Thành lập Khoa Ngoại ngữ trên cơ sở chia tách Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học		P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Trung tâm NNTH	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	500
1.5.	Thành lập Khoa Tin học trên cơ sở chia tách Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học		P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Trung tâm NNTH	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	500
1.6.	Đổi tên Khoa Công nghệ thực phẩm thành Khoa Cơ điện và Công nghệ thực phẩm		P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Khoa CNTP	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	50
1.7.	Đổi tên Khoa Lý luận chính trị - Khoa học cơ bản thành Khoa lý luận chính trị và xã hội phụ trách đào tạo các ngành: Luật, Chính trị học, Công tác xã hội.		P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Khoa LLCT-KHCB	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	50
1.8.	Thành lập Trung tâm Giống, Chẩn đoán	2024	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT;	Đề án; Nghị	Quyết	5000

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
	bệnh và Điều trị vật nuôi			Khoa CNTY	quyết của ĐU, HĐT	định	
1.9.	- Thành lập Viện Công nghệ thực phẩm trên cơ sở khoa Công nghệ thực phẩm - Thành lập Viện Nghiên cứu đào tạo Nông lâm nghiệp trên cơ sở sáp nhập Khoa Lâm nghiệp và Khoa Nông học - Thành lập Viện Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường trên cơ sở Khoa Tài nguyên và Môi trường - Thành lập Trạm y tế	2025	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Phòng Đào tạo	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	550
1.10	Rà soát, kiện toàn (hợp nhất, bổ sung chức năng nhiệm vụ) một số đơn vị quản lý, phục vụ	2025	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Các ĐVQLPV	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	100
1.11	Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy cấp bộ môn của các khoa	2021-2025	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Các khoa	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	100
1.12	Hoàn thiện tổ chức bộ máy của các đơn vị KHCN	2021-2025	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Các đơn vị KHCN	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	50
1.13	Đổi tên phòng Khảo thí & ĐBCL thành phòng Thanh tra - Khảo thí	2025	P.TCHC	ĐU, BGH, HĐT; Các đơn vị KHCN	Đề án; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định	50
II	Về thể chế hoạt động						
2.1.	Rà soát, cập nhật Quy chế hoạt động của Hội đồng Trường	2021	HĐT	ĐU, BGH	Nghị quyết của HĐT	Quyết định	50

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
2.2.	Bổ sung, cập nhật các quy chế quản lý chuyên đề	2021-2025	P.TCHC	ĐU, BGH; Các ĐV	Dự thảo quy chế, quy định; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định ban hành	50
2.3.	Hoàn thiện cơ chế hoạt động của các đơn vị	2021-2025	P.TCHC	ĐU, BGH; Các đơn vị	Dự thảo điều lệ, quy định; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định ban hành	50
2.4.	Phân cấp và khoán thu chi cho các khoa	2021	P.TCHC	ĐU, BGH; Phòng Tài chính - Kế toán, các khoa	Dự thảo quy định; Nghị quyết của ĐU	Quyết định ban hành	100
2.5.	Nghiên cứu triển khai khoán cho các đơn vị phục vụ	2022	P.TCHC	ĐU, BGH; Phòng Tài chính - Kế toán, các ĐVPV	Dự thảo quy định; Nghị quyết của ĐU	Quyết định ban hành	50

PHỤ LỤC II.2. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
1.	Tuyển dụng giảng viên bổ sung cho các ngành mở mới và giáo viên trường THPT Thân Nhân Trung	2021-2025	P.TCHC	BGH; Phòng ĐT, các đơn vị đào tạo; Trường THPT Thân Nhân Trung	Kế hoạch; Thông báo; Hồ sơ	Quyết định tuyển dụng, HĐ làm việc	350
2.	Cử giảng viên đi đào tạo TS	2021-2025	P.TCHC	BGH; Các đơn vị đào tạo, Phòng Tài chính - Kế toán	Kế hoạch; Thông báo; Hồ sơ; Quyết định cử tham dự	Văn bằng, chứng chỉ	1400
3.	Tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng giảng dạy, NCKH cho CBGD	2021-2025	P.TCHC	BGH; Phòng ĐT; Phòng Tài chính - Kế toán	Kế hoạch; Thông báo; Hồ sơ; Quyết định cử tham dự	Chứng chỉ	750
4.	Thực hiện nghiêm việc đánh giá GV và xử lý các GV chưa đạt chuẩn, GV không tuân thủ Quy định đào tạo, bồi dưỡng CBVC của Trường	2021-2025	P.TCHC	BGH; Các đơn vị đào tạo; Phòng ĐT; HĐ Đánh giá GV	Kế hoạch; Hồ sơ	Quyết định; Thông báo	50
5.	Cử CBQLPV đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng quản lý	2021-2025	P.TCHC	BGH; Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng ĐT, các ĐVQLPV	Kế hoạch; Thông báo; Hồ sơ; Quyết định cử tham dự	Chứng chỉ	350

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
6.	Cử CBKHCN đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	2021-2025	P.TCHC	BGH; Các ĐVKHCN	Kế hoạch; Thông báo; Hồ sơ; Quyết định cử tham dự	Chứng chỉ	245
7.	Rà soát, cập nhật, bổ sung chế độ phụ cấp thu hút	2021-2025	P.TCHC	BGH; Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng ĐT, các khoa, BM	Dự thảo quy định; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định ban hành	50
8.	Xây dựng chế độ làm việc và chế độ đãi ngộ đối với các chuyên gia, giảng viên có trình độ cao	2021-2025	P.TCHC	BGH; Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng ĐT, Phòng KH & HTQT, các khoa, BM	Dự thảo quy định; Nghị quyết của ĐU, HĐT	Quyết định ban hành	100

PHỤ LỤC III. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (tỷ đồng)
			Chính	Phối hợp			
A	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN						
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp nhà học lý thuyết, thư viện, nhà kính, nhà lưới	2021 - 2025	P.QT-ĐT	TT TTTV, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Đưa nhà học vào sử dụng	35
2	Xây dựng khu thí nghiệm thực hành, thực tập ứng dụng công nghệ cao, Phòng lab	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Các Viện, Khoa, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Đưa khu thí nghiệm vào sử dụng	20
3	Đầu tư xây dựng khu Thực hành giáo dục tri thức sinh thái bền vững	2021 - 2025	P.QT-ĐT	TT Dịch vụ, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Đưa khu thực hành vào sử dụng	17
4	Dự án đầu tư được triển khai trong giai đoạn (của Bộ, của Nhà nước, liên doanh liên kết)	2021 - 2025	P.QT-ĐT		02 dự án		
B	THƯ VIỆN						
1	Hiện đại hóa không gian tra cứu, học tập trong thư viện	2021 - 2025	TT TTTV	P.QT-ĐT, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Có không gian học tập hiện đại thu hút người học	3
2	Hoàn thiện, nâng cấp thư viện số	2021 - 2025	TT TTTV	P.QT-ĐT, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời	Cung cấp học liệu từ	3

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (tỷ đồng)
			Chính	Phối hợp			
					gian hoàn thành	xa và giảm tải kho sách giấy	
3	Tăng cường liên kết, chia sẻ các nguồn học liệu số với các thư viện trong nước và quốc tế	2021 - 2025	TT TTTV	P.QTTB,P.TCKT, P.ĐT, P.KH&HTQT...	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Hỗ trợ mở rộng nguồn học liệu	2
C.	THIẾT BỊ THỰC HÀNH THÍ NGHIỆM						
1	Đầu tư thiết bị thực hành ngành Ngôn ngữ, hạ tầng công nghệ thông tin	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Khoa, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Cung cấp CSVC thiết yếu cho ngành đào tạo	5
2	Thiết bị thực hành, NCKH ngành CNSH và KHCT	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Khoa, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Cung cấp CSVC thiết yếu cho ngành đào tạo	7
3	Thiết bị thực hành, NCKH ngành khoa học môi trường	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Khoa, P.TCKT	quy mô, thời gian hoàn thành	Cung cấp CSVC thiết yếu cho ngành đào tạo	9
4	Thiết bị thực hành, NCKH ngành CN - TY	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Khoa, P.TCKT	quy mô, thời gian hoàn thành	Cung cấp CSVC thiết yếu	9

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (tỷ đồng)
			Chính	Phối hợp			
						cho ngành đào tạo	
5	Thiết bị thực hành, thực tập ngành Khoa học và công nghệ môi trường	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Khoa, P.TCKT	Chi phí, quy mô, thời gian hoàn thành	Cung cấp CSVC thiết yếu cho ngành đào tạo	11
6	Thiết bị thực hành, NCKH ngành CNTP, bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch	2021 - 2025	P.QT-ĐT	Khoa, P.TCKT	quy mô, thời gian hoàn thành	Cung cấp CSVC thiết yếu cho ngành đào tạo	11

PHỤ LỤC IV. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
I	Công tác đảm bảo chất lượng bên trong						
1.1	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống ĐBCL trong của ĐHNLBG	2021-2025	Phòng KT & ĐBCL	Các Phòng/ Khoa/Viện/ Trung tâm trong toàn trường	Đạt yêu cầu theo các bộ tiêu chuẩn đánh giá CSGD	Hệ thống ĐBCL bên trong vận hành hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định của Nhà nước, Bộ GD & ĐT	
1.2	Nâng cao năng lực và số lượng của cán bộ làm công tác ĐBCL	2021-2025	Phòng KT & ĐBCL	Các Phòng/ Khoa/Viện/ Trung tâm trong toàn trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo về ĐBCL cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo phụ trách ĐBCL. - Phòng khảo thí và ĐBCL có tối thiểu 3 người, được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về lĩnh vực ĐBCL. 	Đảm bảo đội ngũ cán bộ lãnh đạo phụ trách ĐBCL tại các Phòng/ Khoa/ Trung tâm được quy hoạch và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn về ĐBCL.	
1.3	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác ĐBCL	2021-2025	Phòng KT & ĐBCL	Các Phòng/ Khoa/Viện/ Trung tâm trong toàn trường	<ul style="list-style-type: none"> - Các môn học được lấy ý kiến phản hồi của người học. - Các CTĐT được lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, nhà quản lý, nhà sử dụng lao động 	Xây dựng phần mềm phục vụ công tác thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, là công cụ hiệu quả, cung cấp thông tin đủ độ tin cậy cho	

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
					khi rà soát, điều chỉnh. - Các đơn vị trong trường được lấy ý kiến phản hồi về chất lượng phục vụ.	các hoạt động ĐBCL	
II	Công tác kiểm định chất lượng giáo dục						
2.1	Kiểm định chất lượng các CTĐT theo các tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GD&ĐT, hoặc các tổ chức KĐCL có uy tín; thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng hậu kiểm định.	2021-2025	Phòng KT & ĐBCL	Các Phòng/ Khoa/Viện/ Trung tâm trong toàn trường	Đến năm 2025 có ít nhất 50% các CTĐT hệ ĐH chính quy, 10% CTĐT hệ cao học, tiến sĩ được kiểm định.	Các CTĐT được cấp chứng nhận KĐCL	
2.2	Kiểm định chất lượng cấp CSGD chu kỳ tới đúng thời gian quy định.	2023-2025	Phòng KT & ĐBCL	Các Phòng/ Khoa/Viện/ Trung tâm trong toàn trường	Chứng nhận KĐCL cấp CSGD	Chất lượng các hoạt động của CSGD đạt chuẩn	

PHỤ LỤC V.1. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHCN GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
I	Xây dựng cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ						
1.1	Kiên toàn quy chế hoạt động khoa học công nghệ và phục vụ sản xuất	2021	P.KH&HTQT	P.TCKT, P.TCHC	- Cập nhật các chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước. - Thúc đẩy phát triển KHCN.	Các quy định, quy chế, chế độ chính sách được BGH phê duyệt	
1.2	Xây dựng và bổ sung quy định hoạt động của quỹ khoa học công nghệ	2021	P.KH&HTQT	P.TCKT			
1.3	Kiên toàn các quy định, chính sách hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh, các đề tài sử dụng quỹ khoa học công nghệ của Nhà trường	2021	P.KH&HTQT	P.TCKT, P.TCHC			
1.4	Các quy định hỗ trợ công bố quốc tế, sở hữu trí tuệ, tham dự hội thảo hội nghị	2021	P.KH&HTQT	P.TCKT			
1.5	Các quy định về khen thưởng, kỷ luật trong hoạt động khoa học công nghệ	2021	P.KH&HTQT	P.TCKT			
1.6	Xây dựng cơ chế chính sách thành lập các nhóm nghiên cứu giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội	2021	P.KH&HTQT	P.TCKT, P.TCHC			
II	Kiên toàn và phát triển fanpage, website khoa học công nghệ	2021	P.KH&HTQT	TTHH, P.CT&CTSV			- Số lượng tin đăng, bài KHCN. - Số lượng người truy cập

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
III	Xây dựng khu làm việc chung cho các nhóm nghiên cứu khoa học						
3.1	Hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, các nhóm nghiên cứu tiềm năng	2021 - 2025	P.KH&HTQT	P.QT-ĐT, P.TCKT	Các nhóm nghiên cứu	5 - 6 nhóm	5000
3.2	Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài NCKH gắn với các chương trình của các Bộ, ngành, Tỉnh, ... Thực hiện các dự án NCKH&PVSX	2021 - 2025	P.KH&HTQT, các đơn vị hoạt động KHCN	P.TCKT, P.QT-ĐT, P.TCHC	- Số lượng đề tài và doanh thu từ hoạt động NCKH, PVSX. - Lai tạo, sản xuất 02 giống (giống nhập nội) gắn với địa phương.	Tổng doanh thu từ hoạt động KHCN, PVSX tăng 10% so với giai đoạn 2016-2020	
IV	Phát triển phần mềm quản lý KHCN, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung	2021 - 2022	P.KH&HTQT	TT TTTV, P. QT-ĐT	- Phần mềm quản lý. - Cơ sở dữ liệu.	Phần mềm và hệ thống dữ liệu	250
V	Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ, phục vụ đổi mới sáng tạo cho sinh viên và giảng viên trẻ trong trường	2022	P.KH&HTQT	ĐTN, P.CT&CTSV	- Số lượng sinh viên tham gia. - Các giải thưởng đổi	Các nhóm nghiên cứu theo chuyên ngành	200

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
					mới, sáng tạo.	cho sinh viên	
VI	Kiến toàn cơ chế chính sách, hỗ trợ, thúc đẩy khoa học công nghệ	2022 - 2025	P.KH&HTQT	P.TCKT, P.TCHC	- Cập nhật các chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước. - Thúc đẩy phát triển KHCN.	Các quy định, quy chế, chế độ chính sách được BGH phê duyệt	

PHỤ LỤC V.2. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC/HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ SẼ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
I	Đa phương hoá, đa dạng hoá loại hình hợp tác						
1.1	Tiếp tục duy trì và mở rộng hợp tác với các nước và các tổ chức trên thế giới	Thường xuyên	P.KH&HTQT	Các đơn vị	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng Biên bản Ghi nhớ. - Số lượng đoàn ra - Số lượng dự án hợp tác được gia hạn và mới được triển khai. - Số lượng học bổng/ các chương trình học tập ngắn hạn. - Số lượng sinh viên trong trường tham gia các khóa học ngắn hạn tại các trường đối tác. 	Mở rộng mạng lưới đối tác nước ngoài giúp tìm kiếm các cơ hội hợp tác.	1.100
1.2	Tăng cường năng lực quản trị trường đại học trong bối cảnh hội nhập và tự chủ	Thường xuyên	P.KH&HTQT	Phòng KT & ĐBCL	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượt CBGV tham dự hội thảo, tập huấn. - Báo cáo, tài liệu hướng dẫn về các tiêu chuẩn đánh giá. 	Nâng cao uy tín của Nhà trường ở trong và ngoài nước.	50

1.3	Tham gia các mạng lưới vùng và hiệp hội chuyên môn trong nước, quốc tế	Thường xuyên	P.KH&HTQT	Các đơn vị	- Số lượng chuyên gia quốc tế đến trường làm việc. -Số lượt các chuyên gia của Nhà trường có báo cáo tại các hội thảo quốc tế.		150
II Xây dựng các dự án ODA							
2.1	Triển khai các dự án đang trong giai đoạn mới được phê duyệt hoặc giai đoạn đề xuất, Tìm kiếm xây dựng các dự án mới.		P.KH&HTQT	Các đơn vị	Số lượng dự án được phê duyệt Tổng kinh phí được phê duyệt.	Dự án triển khai đúng tiến độ, đạt được mục tiêu đề ra.	50.000
2.2	Tiếp cận các chương trình HTKT của Bộ NN&PTNT trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp					600	
III	Kết nối các doanh nghiệp	Thường xuyên	P.KH&HTQT	P.ĐT, các khoa	- Số lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp có cơ hội việc làm ngay trong nước và quốc tế	- Bổ sung đào tạo các kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, hiện đại. - Mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp giúp quảng bá tuyển sinh.	
IV Hỗ trợ đào tạo hội nhập quốc tế và tiếp cận chuẩn khu vực							
4.1	Tìm kiếm các chương trình liên kết đào tạo quốc tế	Thường xuyên	P.ĐT	P.KH&HTQT, các khoa	- Số lượng SV tuyển sinh hàng năm. - Số lượng chuyên gia nước ngoài sang giảng dạy.		1.500

4.2	Tăng cường trao đổi sinh viên hai chiều	Thường xuyên				- Số lượng SV được cử đi thực tập hàng năm. - Số lượng SV quốc tế sang trường thực tập hàng năm.		100
V	Hỗ trợ nâng cao năng lực cán bộ giảng viên							
5.1	Tìm kiếm học bổng dài hạn, ngắn hạn cho CBGV đi học ở các nước tiên tiến, đặc biệt các lĩnh vực mà Nhà trường đang ưu tiên, như các ngành đào tạo mới, phục vụ nhiệm vụ NCKH của Bộ NN-PTNT, Bộ KH&CN...	Thường xuyên	P.KH&HTQT	P.TCHC, Các khoa	Số lượng CB-GV đi học và thực tập ngắn hạn hàng năm	- Tiếp tục tăng cường năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của đội ngũ CBGV. - Tìm kiếm học bổng ngắn hạn cho cán bộ khối QLPV đi học tập ngắn hạn đáp ứng các nhiệm vụ phát triển mới của Nhà trường.		400
5.2	Tổ chức seminar chuyên đề và hội thảo quốc tế.	Thường xuyên	P.KH&HTQT	P.KH&HTQT, các khoa	- Số lượng seminar, hội thảo quốc tế hàng năm. - Số lượng bài trình bày của CB-GV.	- Tìm kiếm học bổng ngắn hạn cho cán bộ khối QLPV đi học tập ngắn hạn đáp ứng các nhiệm vụ phát triển mới của Nhà trường.		500
5.3	CB-GV tham gia các dự án HTQT giúp tăng cường năng lực chuyên môn và ngoại ngữ.		P.KH&HTQT	các khoa	Số lượng đề tài nghiên cứu, bài báo...	- Xây dựng các nhóm chuyên gia mũi nhọn tiếp cận chương trình và dự án nước ngoài.		3.000

VI	Truyền thông tiếng Anh						
6.1	Quản lý dữ liệu về HTQT và website tiếng Anh	Thường xuyên	P.KH&HTQT	Các đơn vị	- Số lượng bài đăng trên website. Số lượng người truy cập.	- Quảng bá hình ảnh, thông tin của Nhà trường ra quốc tế.	300
6.2	Cải tiến các sản phẩm truyền thông để quảng bá Nhà trường với cộng đồng quốc tế	Thường xuyên	P.KH&HTQT	P.CT&CTSV	- Số lượng và chất lượng các sản phẩm truyền thông.	- Nâng cao thứ hạng của Nhà trường trên các bảng xếp hạng quốc tế.	200

PHỤ LỤC VI. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC/HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
1	Rà soát, hoàn thiện QCCTNB	2021 - 2025	P.TCKT	Các đơn vị trong Trường	- Cập nhật các chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước. - Thúc đẩy phát triển KHCN	Các quy định, quy chế, chế độ chính sách được BGH phê duyệt	0
2	Xây dựng Quy chế Quản lý và khai thác tài sản	2021	P.QT-ĐT	P.TCKT, các đơn vị trực thuộc Trường	- Cập nhật các chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước. - Thúc đẩy phát triển KHCN	Các quy định, quy chế, chế độ chính sách được BGH phê duyệt	0
3	Xây dựng Quy chế Tài chính	2021	P.TCKT	Các đơn vị trong Trường	- Cập nhật các chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước. - Thúc đẩy phát triển KHCN.	Các quy định, quy chế, chế độ chính sách được BGH phê duyệt	0
4	Xây dựng đề án tự chủ	2021-2025	Ban soạn thảo	Các đơn vị trong Trường	- Cập nhật các chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước. - Thúc đẩy phát triển KHCN.	Kết quả tự chủ theo giai đoạn: - 2021: 50% - 2023: 70% - 2025: 100%	0
5	Thu từ Ngân sách cấp	2021 - 2025	P.TCKT				0

TT	CHIẾN LƯỢC/HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
6	Thu từ học phí các hệ, bậc	2021 - 2025	P.TCKT				800
7	Thu từ các hoạt động khai thác cơ sở vật chất, KTX và các nguồn thu khác	2021 - 2025	P.TCKT	Các đơn vị khai thác CSVC			200
8	Kinh phí đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị thí nghiệm	2021 - 2025	P.TCKT	P.QT-ĐT			300

PHỤ LỤC VII. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHIẾN LƯỢC KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHIẾN LƯỢC / HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN (Bắt đầu Kết thúc)	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH		CHỈ SỐ THỰC HIỆN	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	YÊU CẦU VỀ CÁC NGUỒN LỰC (triệu đồng)
			Chính	Phối hợp			
1	Nâng cấp website Trường Kiện toàn Tổ truyền thông Thông tin tuyên truyền về nhà trường, về tuyển sinh, về các ngành nghề đào tạo, nghiên cứu, cơ hội việc làm...	2021-2025	TT Thông tin, thư viện	BGH; Phòng ĐT, các đơn vị đào tạo; Trường THPT Thân Nhân Trung	Tăng 1,5 lần lượng truy cập website Phát triển thông tin quảng bá trên nhiều nền tảng mạng xã hội	Quảng bá hình ảnh nhà trường; Thông tin tuyển sinh được tuyên truyền	1000
2	Kiện toàn Ban biên tập Tạp chí Khoa học Nông nghiệp	2021-2025	TT Thông tin, thư viện	BGH; Các đơn vị đào tạo, Phòng Tài chính - Kế toán	Xuất bản tạp chí; Bài báo khoa học	Tạp chí Bài báo	400
3	Tổ chức đối thoại doanh nghiệp	2021-2025	Các khoa	BGH; Phòng ĐT	Ít nhất 1 lần/ năm/ khoa	Kết nối DN; Cơ hội việc làm cho SV tốt nghiệp	50
4	Gặp gỡ Cựu sinh viên	2021-2025	Các khoa	BGH; Phòng ĐT		Kết nối Cựu sv	
5	Tổ chức hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện và các hoạt động công cộng.	2021-2025	CD, Đoàn TN	Toàn trường			

B) LỘ TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

Chiến lược/ hành động	Thời gian (Bắt đầu - kết thúc)	Trách nhiệm		Nội dung và biện pháp thực hiện	Kết quả sẽ đạt được	Nguồn lực tài chính
		Chính	Phối hợp			
1. Chiến lược phát triển đào tạo						
<i>1.1 Tăng cường công tác tuyển sinh</i>	2025-2030	Phòng Đào tạo	Các đơn vị đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nhân lực tài chính cho công tác truyền thông quảng bá - Nghiên cứu thực hiện các giải pháp quảng bá mới có hiệu quả - Hợp tác sâu rộng với các trường THPT nhằm tư vấn, giới thiệu, thu hút học sinh - Nghiên cứu chính sách hỗ trợ đối với ngành truyền thông khó tuyển sinh 	Tăng số lượng tuyển sinh hàng năm 800 - 1000 sinh viên/năm.	9 tỷ
<i>1.2. rà soát, sắp xếp ngành nghề đào tạo, Chương trình đào tạo</i>	2025 - 2030	Phòng Đào tạo	Các đơn vị của Trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bỏ những ngành nghề nhiều năm không tuyển sinh được. - Ghép các ngành gần trong nhóm ngành để nâng cao hiệu quả đào tạo 	Nâng quy mô đào tạo lên 4000 - 5000 sinh viên vào năm 2030	700 triệu

1.3. Mở thêm các ngành học mới	2025	Phòng Đào tạo;	Các đơn vị đào tạo	Tìm hiểu, khảo sát , nghiên cứu phục vụ cho việc đề xuất mở ngành mới theo nhu cầu thị trường và nguồn lực của Trường.	- Mở ngành đại học: Công nghệ và kinh doanh thực phẩm, Khoa học môi trường	270 triệu/ngành
	2026	Phòng Đào tạo;	Các đơn vị đào tạo		- Mở ngành đại học: Kiểm toán; công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) - Mở ngành thạc sĩ:	270 triệu/ngành
	2027	Phòng Đào tạo;	Các đơn vị đào tạo		- Mở ngành đại học: Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính.	270 triệu/ngành
	2028	Phòng Đào tạo;	Các đơn vị đào tạo		- Mở ngành đại học: Cơ điện lạnh thủy sản, - Mở ngành thạc sĩ:	300 triệu/ngành
	2029	Phòng Đào tạo;	Các đơn vị đào tạo		- Mở ngành đại học: Điện công nghiệp; Điện tử công nghiệp - Mở ngành tiến sĩ:	350 triệu/ngành
	2030	Phòng Đào tạo;	Các đơn vị đào tạo		- Mở ngành đại học: Công nghệ kỹ thuật môi trường; kiểm ngư; kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	270 triệu/ngành
1.4. Mở các lớp đào tạo ngắn hạn	2025-2030	Phòng Đào tạo	Các khoa, trung tâm, viện	Mở các lớp đào tạo ngắn hạn.	Mỗi năm mở được 20 lớp ngắn hạn cấp chứng chỉ về tin học; ngoại ngữ; bảo vệ thực vật và các hoạt động đào tạo ngắn hạn khác.	2 tỷ
1.4. Đào tạo theo hình thức Liên kết doanh nghiệp	2025-2030	Phòng Đào tạo;	Các khoa, trung tâm, viện	Liên kết với các doanh nghiệp đào tạo theo hình thức liên kết	Mở 5 -10 lớp/năm tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho người lao động thuộc các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp.	2,5 tỷ
1.5. Hoàn thiện chương trình đào tạo các	2025-2030	Các đơn vị đào tạo	Phòng Đào tạo; Phòng KT&KĐCLG, các trung tâm	Cải tiến chương trình, nội dung đào tạo	Nội dung đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra của từng ngành.	2,5 tỷ

<i>ngành, hệ; Xây dựng CTĐT theo hướng tích hợp liên ngành, tăng thời gian thực hành, thực tập</i>						
<i>1.6. Đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá</i>	2025- 2030	Các đơn vị đào tạo	Phòng Đào tạo; Phòng KT&KĐCLGD, các trung tâm	- Cải tiến phương pháp đào tạo - Tổ chức tập huấn kỹ năng cho giảng viên	Phương pháp đào tạo kỹ năng thực hành trong đó ưu tiên hình thành và phát triển kỹ năng chuyên môn.	1 tỷ
2. Chiến lược hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân lực						
<i>2.1. Hoàn thiện bộ máy tổ chức</i>	2025 - 2030	Phòng TCHC	Các đơn vị	Kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án được phê duyệt	- Cơ cấu tổ chức gồm: Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, các phòng, các khoa, viện, trung tâm	
<i>2.2. Cải tiến công tác quản lý</i>	2025 - 2030	Phòng TCHC	Các trung tâm, khoa, viện	Thực hiện tự chủ hoàn toàn đối với các trung tâm, viện có nguồn thu thuộc Trường	Các viện trung tâm thuộc Trường tự chủ hoàn toàn về tổ chức nhân sự, kế hoạch hoạt động và tài chính.	
<i>2.3. Xây dựng đội ngũ giảng viên</i>	2025 - 2030	Phòng TCHC	Các đơn vị	- Phát triển đội ngũ CBVC cả về số lượng và chất lượng - Ban hành tiêu chuẩn tuyển mới đối với giảng viên	- CBGD: 100% giảng viên có trình độ sau đại học, trong đó 30-35% giảng viên có trình độ Tiến sỹ; 5-7% giảng viên có học hàm GS, PGS. - CBQL: Có văn hóa công sở và phong cách quản lý tiên tiến, thông thạo nghiệp vụ, tin học văn phòng	2,5 tỷ

					- CB KHCN: Có khả năng nghiên cứu điều tra khảo sát, đo đạc, phân tích tổng hợp thành thạo thực hành, thực nghiệm, gắn khoa học với thực tiễn sản xuất, có thể sử dụng tiếng anh trong chuyên môn	
3. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất						
3.1. Đầu tư cơ sở vật chất	2025 - 2030	Phòng Quản trị - Đầu tư; Phòng TCKT	Các đơn vị của Trường	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên đầu tư CSVC cho ngành đào tạo mới mở và có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao (theo chiến lược phát triển đào tạo 2021-2030) - Ưu tiên đầu tư cải tạo các khu thí nghiệm và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH. - Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh hạ tầng công nghệ thông tin và thư viện đảm bảo đáp ứng CLPT trường và phù hợp với sự phát triển giáo dục, đào tạo và KHCN giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đến 2030 hình thành hệ thống phòng thí nghiệm chuyên thực hiện được nhiệm vụ theo đơn đặt hàng của ngành. - Có hệ thống nhà lưới, vườn nhân giống, khu đồng ruộng thí nghiệm, chuồng trại hoàn chỉnh hiện đại. - Xây dựng phòng khám thú y vào năm 2022. - Xây dựng phòng thí nghiệm Trung tâm bảo vệ sức khỏe động vật đạt tiêu chuẩn phòng thí nghiệm An toàn sinh học cấp 2 giai đoạn 2023-2025. - Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và quản lý. 	
3.2. Triển khai thu hút các dự án	2025 - 2030	Phòng QTĐT; Phòng TCKT	Các đơn vị của Trường	Triển khai các hạng mục trong dự án	Dự án đầu tư được triển khai trong giai đoạn 2021 – 2030 (của Bộ, của Nhà nước, liên doanh liên kết)	

<i>đầu tư phát triển trường</i>					Đến 2030, cơ sở vật chất đáp ứng toàn bộ yêu cầu các hoạt động. Tổng diện tích nhà lưới 10 ngàn m ² cho phép thực hiện mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.	
4. Chiến lược phát triển người học						
<i>4.1. Nâng cao công tác thông tin tuyên truyền</i>	2025-2030	Phòng đào tạo	Các khoa; Đoàn TNCSHCM; Hội SV	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, thông tin tuyên truyền trong sinh viên - Tuyên truyền giáo dục truyền thống yêu nghề cho sinh viên 	Nâng cao nhận thức về công tác giáo dục chính trị tư tưởng, lòng yêu ngành, yêu nghề cho sinh viên	1,5 tỷ
<i>4.2. Nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện và hoạt động sinh viên</i>	2025-2030	Phòng Đào tạo	Các khoa, Đoàn TNCSHCM; Hội SV, các đơn vị khác của Trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về phương pháp học tập - Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, các lớp tập huấn kiến thức kỹ năng mềm cho sinh viên - Tổ chức các CLB theo chuyên đề, chuyên ngành - Tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, TDTT, giáo dục công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội. - Tăng cường vai trò 	Môi trường giáo dục an toàn, vệ sinh, chuẩn mực và sư phạm, thân thiện trong môi quan hệ bạn bè, thầy trò Các tổ chức của SV hoạt động có hiệu quả phát huy được vai trò của thanh niên và sự đóng góp của SV vào việc xây dựng phát triển Nhà trường	3 tỷ

				của Đoàn TN, HSV trong các hoạt động của sinh viên		
4.3 Tư vấn, hỗ trợ học tập, việc làm cho sinh viên	2025-2030	Phòng đào tạo	Các khoa, Đoàn TNCSHCM; Hội SV, các phòng, trung tâm, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội.	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn, hỗ trợ học tập cho sinh viên thông qua CVHT, đội ngũ tư vấn - Tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên thông qua ngày hội việc làm, cựu sinh viên - Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp sáng tạo, tự tạo việc làm cho bản thân 	SV được tư vấn giúp đỡ các vấn đề liên quan đến quá trình đào tạo. Sinh viên tốt nghiệp được giúp đỡ tìm việc làm.	800 triệu
4.4. Đẩy mạnh công tác cựu sinh viên	2025-2030	Phòng đào tạo	Các đơn vị đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập các chi hội/Ban liên lạc cựu sinh viên tại các tỉnh, ngành, cơ quan - Mở rộng quỹ học bổng khuyến học từ cựu sinh viên - Tăng cường kết nối cựu SV với nhà trường trong hoạt động KH-CN, hỗ trợ việc làm cho sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có quỹ học bổng - Sinh viên có thêm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp - Tăng hiệu quả tuyển sinh và quảng bá thương hiệu nhà trường 	500 triệu
5. Chiến lược đảm bảo chất lượng						
5.1. Xây dựng được hệ thống đảm bảo	2025 - 2030	Phòng KT&KĐCLGD; Phòng ĐT	Các đơn vị đào tạo, các phòng, các trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ rà soát các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. - Hoàn thiện hệ thống 	Xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL.	

<p><i>chất lượng bên trong vận hành hiệu quả, cung cấp cơ sở tin cậy cho các hoạt động cải tiến chất lượng của Nhà trường</i></p>				<p>các văn bản quản lý liên quan đến ĐBCL. - Rà soát việc thực hiện kế hoạch hành động sau kiểm định cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT cho các CTĐT đã được cấp chứng nhận. xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hoàn thiện phần mềm thu thập phản hồi ý kiến các bên liên quan</p>		
<p><i>5.2. Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu liên quan đến công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Nhà nước, các Bộ ngành liên quan</i></p>	<p>2025 - 2030</p>	<p>Các cơ quan, tổ chức đánh giá kiểm định độc lập.</p>	<p>Phòng KT&KĐCLGD</p>	<p>- Triển khai công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cho các CTĐT trình độ đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT Triển khai công tác tự đánh giá cho các CTĐT trình độ cao học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT</p>	<p>Đánh giá ngoài vào năm 2023, 2028. Được cơ quan, tổ chức kiểm định xác nhận, được cấp chứng chỉ kiểm định. Kết quả đánh giá ngoài được xã hội chấp nhận.</p>	<p>1,3 tỷ đồng</p>
<p>6. Công tác khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo</p>						

6.1. <i>Kiến toàn cơ chế chính sách thúc đẩy KHCN</i>	2025 - 2030	Phòng KH&HTQT; Phòng TCKT	Các viện, khoa, Trung tâm	Rà soát, bổ sung, xây dựng các cơ chế chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN	Các cơ chế chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN	100 triệu
6.2. <i>Hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng</i>	2025 - 2030	Phòng KH&HTQT	Các viện, khoa; các trung tâm	Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng trong lĩnh vực KHCT, CNTY, CNTP, TNMT	- Từ 3 - 5 nhóm nghiên cứu mạnh - Từ 3 - 5 nhóm nghiên cứu tiềm năng	6 tỷ
6.3. <i>Xây dựng và thực hiện đề tài dự án NCKH, CGCN gắn với lĩnh vực nông, lâm nghiệp ở Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp</i>	2025 - 2030	Phòng KH&HTQT	Các viện, khoa; các trung tâm	Phối hợp các Bộ, ngành, địa phương khai thác đề tài, dự án về KHCN	- Các đề tài cấp Bộ, tỉnh, Nhà nước - Lai tạo, sản xuất giống (giống nhập nội) gắn với địa phương.	100 tỷ
6.4. <i>Xây dựng chiến lược về chương trình</i>	2025 - 2030	Phòng KH&HTQT	Các viện, khoa; các trung tâm	Xác định các ngành nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành để xây dựng chiến lược	Chiến lược phát triển KHCN các ngành nông lâm nghiệp	25 tỷ

<i> nghiên cứu để phát triển các nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành</i>						
<i>6.5. Thành lập các nhóm chuyên gia phát triển các dự án HTQT trong đào tạo, nghiên cứu và tư vấn</i>	2025 - 2030	Phòng KH&HTQT	Các viện, khoa; các trung tâm			500 triệu
<i>6.6. Tìm kiếm cơ hội hợp tác</i>	2025 - 2030	Phòng KH&HTQT	Các viện, khoa; các trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận các kênh thông tin tìm kiếm cơ hội hợp tác và nâng cao năng lực cho cán bộ giảng viên và trao đổi sinh viên; - Định kỳ tổ chức các sự kiện quốc tế tại trường - Hợp tác với các trung tâm quốc tế đại diện cho các cơ quan, tổ chức nước ngoài, công ty tư vấn 	<ul style="list-style-type: none"> - Các dự án trao đổi giảng viên, sinh viên - Các Hội thảo, Hội nghị khoa học quốc tế diễn ra tại trường - Có các trung tâm quốc tế đại diện cho các cơ quan, tổ chức nước ngoài, công ty tư vấn vận hành tại Nhà trường 	12 tỷ
7. Chiến lược tài chính						
<i>7.1. Mở</i>	2025-	Các đơn vị của		- Tăng cường nguồn	- Doanh thu tăng trưởng ổn định qua	

<i>rộng và đa dạng hóa nguồn thu</i>	2030	Trường		thu từ các hoạt động dịch vụ liên kết đào tạo và khai thác cơ sở vật chất - Chú trọng khai thác các nguồn tài trợ - Tận dụng các nguồn ngân sách thông qua các nhiệm vụ đấu thầu cạnh tranh	các năm: tăng thu 10% từ khai thác cơ sở vật chất; tăng thu 15% từ KHCN. - Năm 2021: mức tự chủ đạt 50%. - Năm 2023: mức tự chủ đạt 70% - Năm 2025: tự chủ 100%.	
<i>7.2. Tập trung chi cho các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu</i>	2025-2030	Phòng TCKT; Các đơn vị đào tạo, nghiên cứu	Các đơn vị trong trường	- Đầu tư có trọng điểm vào những chương trình, hoạt động mang lại uy tín, vị thế và nguồn thu cho nhà trường - Cân đối thu, chi để đảm bảo sự bền vững về tài chính của nhà trường	- Tiết kiệm các chi phí điện, nước, công tác phí hàng năm tối thiểu 10%	
<i>7.3 Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính</i>	2025-2030	Phòng TCKT	Các đơn vị của Trường	Rà soát, bổ sung, lên phương án quản lý, sử dụng tài chính trong bối cảnh hoàn toàn tự chủ về tài chính của nhà trường và cơ chế tự chủ tài chính cho các đơn vị theo mô hình phát triển nhà trường	Quản lý tốt các hoạt động tài chính theo kế hoạch; Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo việc sử dụng tài chính đúng nguyên tắc, tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch.	
8. Chiến lược Kết nối và phục vụ cộng đồng						
<i>8.1. Hoàn thiện hệ</i>	2025-2030	Trung tâm Thông tin, Thư	Các đơn vị của Trường	Đầu tư nâng cấp máy chủ, Tuyển dụng chuyên viên	Quản lý tốt hệ thống mạng nội bộ; Xuất bản tạp chí có chất lượng chuyên	

<i>thống truyền thông của Trường</i>		viện		truyền thông đúng chuyên ngành. Nâng cao chất lượng bài báo khoa học	môn cao về khoa học nông nghiệp.	
8.2. <i>Mở rộng quan hệ doanh nghiệp</i>	2025-2030	Các khoa	Các đơn vị của Trường	Liên kết đào tạo thực hành; Gửi sinh viên đến thực tập nghề nghiệp; Cam kết việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp	Trở thành trung tâm nối kết doanh nghiệp với đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.	
8.3 <i>Mở rộng và triển khai hiệu quả việc kết nối mạng lưới cựu sinh viên</i>	2025-2030	Các khoa	Các đơn vị của Trường	Tổ chức gặp gỡ, giao lưu cựu sinh viên vào các ngày lễ lớn của nhà trường; Các khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm	Thành lập Hội Cựu sinh viên	
8.4. <i>Đa dạng và chuẩn hóa các hoạt động tình nguyện</i>	2025-2030	Công đoàn trường Đoàn Thanh Niên	Các đơn vị của Trường	Vận động quyên góp, ủng hộ các quỹ; Tham gia các chiến dịch tình nguyện; Tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường	Các hoạt động phi lợi nhuận mang lại lợi ích cho cộng đồng	